

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW



SỔ TAY SINH VIÊN

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG	NATIONAL UNIVERSITY OF ART EDUCATION	1
Sơ đồ bộ máy tổ chức.....		6
PHẦN II: CÔNG TÁC ĐÀO TẠO		8
QUYẾT ĐỊNH: V/v Ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học		8
QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC		10
HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TRÊN HỆ THỐNG MỚI.....		28
QUYẾT ĐỊNH: Ban hành quy chế hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.....		31
PHẦN III: CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SINH VIÊN		36
NGHỊ ĐỊNH: QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP; GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO		36
THÔNG BÁO: Về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên.....		71
KẾ HOẠCH: Triển khai thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.....		75
PHẦN IV: CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC		81
QUYẾT ĐỊNH: Về ban hành Quy chế công tác người học tại Trường ĐHSPT Nghệ thuật TW		81
HƯỚNG DẪN: Tiếp nhận và giải quyết vướng mắc của người học		103
QUYẾT ĐỊNH: Về việc Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy.....		105
QUY ĐỊNH: Xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy của trường ĐHSPT Nghệ thuật TW		106
QUY ĐỊNH: Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua cho tập thể lớp và cá nhân sinh viên		114
QUYẾT ĐỊNH: Về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học hệ chính quy		117

QUY CHẾ: Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại trường ĐHSP Nghệ thuật TW	118
QUYẾT ĐỊNH: Ban hành Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện theo Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy	125
PHIẾU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN	126
BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SV (HỌC KỲ).....	128
BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SV (CẢ NĂM).....	129
BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SV (TOÀN KHOÁ)	130
THÔNG TƯ: Ban hành Quy chế ngoại trú của HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy	131
QUY CHẾ: NGOẠI TRÚ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY	132
QUYẾT ĐỊNH: Về việc ban hành Nội quy Ký túc xá; Một số nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật.....	137
NỘI QUY KÝ TÚC XÁ.....	138
MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT	140
THÔNG BÁO: Về việc thực hiện chế độ ưu tiên và miễn, giảm phí phòng ở Ký túc xá cho người học tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.....	142
ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM PHÍ PHÒNG Ở KÝ TÚC XÁ.....	144

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG
NATIONAL UNIVERSITY OF ART EDUCATION

Địa chỉ: Số 18, ngõ 55, đường Trần Phú, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội.

Điện thoại: (84) 024.38544468 Fax: (84) 024.38544468

Website: <http://www.spnttw.edu.vn>

Email: spnttw@spnttw.edu.vn

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW tự hào là Trường đại học số một của Việt Nam về lĩnh vực giáo dục nghệ thuật, với bề dày truyền thống đã đào tạo ra nhiều thế hệ cán bộ, giáo viên làm công tác giáo dục nghệ thuật cho đất nước. Trải qua hơn 50 năm lịch sử hình thành và phát triển, NUAЕ - cái tên đã trở nên quen thuộc không chỉ với nhiều thế hệ học sinh, sinh viên mà còn đối với nhiều người yêu nghệ thuật, những nghệ sĩ, nhà nghiên cứu, nhà khoa học về lĩnh vực văn hóa, giáo dục nghệ thuật. Là địa chỉ uy tín về đào tạo trong cả nước.

Trường là cơ sở đào tạo đa ngành như: Đại học Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa, Hội họa, Quản lý văn hóa, Thanh nhạc, Piano, Diễn viên kịch - điện ảnh, Công tác xã hội, Du lịch, Công nghệ May... đã làm nên thương hiệu của NUAЕ và góp phần làm nên tầm vóc của một trường đại học đa ngành.

Để khẳng định định vị thế hàng đầu của mình, từ năm 2012, Nhà trường đã đào tạo các bậc sau đại học với **04** mã ngành trình độ thạc sĩ: Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật, Quản lý Văn hóa, Mỹ thuật ứng dụng; **02** mã ngành trình độ tiến sĩ: Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc và chuyên ngành Văn hóa học.

1. Cơ cấu tổ chức:

Hiện trường có: **6 phòng chức năng:** Phòng Đào tạo, Phòng Tổ chức- Hành chính, Phòng Kế hoạch tài chính & Quản trị thiết bị, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Quản lý Học viên - Sinh viên và Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra pháp chế; **8 khoa chuyên môn:** Khoa Sau đại học, Khoa Sư phạm Mỹ

thuật, Khoa Sư phạm Âm nhạc, Khoa Văn hóa - Nghệ thuật, Khoa Piano và Thanh nhạc, Khoa Thiết kế Đồ họa, Khoa Thiết kế Thời trang & Công nghệ May, Khoa Giáo dục đại cương.

Trường còn có các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng, thông tin gồm 3 trung tâm, 2 ban biên tập: Trung tâm Tin học & Ngoại ngữ, Trung tâm Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo; Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật và Trang thông tin điện tử.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên có kinh nghiệm công tác, có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, được đảm bảo quyền lợi, không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng đội ngũ. Có 355 CB/GV. Trong đó, có 14 PGS; 21 TS; 262 ThS. Có 04 NGUT; 13 GVCC, Chuyên viên CC; 46 GVC/CVC; 28 hội viên Hội mỹ thuật Việt Nam/Hội mỹ thuật Hà Nội, 21 hội viên hội nhạc sĩ Việt Nam, 16 hội viên hội nhà báo Việt Nam

2. Thành tựu đạt được

Trong công cuộc đổi mới giáo dục đại học, để nâng cao chất lượng đào tạo thì công tác kiểm định, đánh giá là một việc làm vô cùng cần thiết. Trường ĐHSP Nghệ thuật TW tự hào là một trong những đơn vị giáo dục nghệ thuật tiên phong về lĩnh vực này. Năm 2018, Trường đã hoàn thành và được đón nhận Chứng nhận kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT. Không ngừng nỗ lực trong công tác Tự đánh giá, năm 2022, Nhà trường đã hoàn thành kiểm định **03** chuyên ngành đào tạo trình độ đại học: SPMT, SPAN, TKĐH và **01** chương trình thạc sỹ Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc do trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Bộ Giáo dục thực hiện. Đây cũng là mốc quan trọng đánh dấu chặng đường phát triển mới của trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật TW bởi Nhà trường là trường đại học đầu tiên trong khối các trường nghệ thuật tiến hành kiểm định, đánh giá các chương trình đào tạo. Điều đó khẳng định sự quyết tâm trong công tác chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, sự đồng lòng của tập thể cán bộ, giảng viên, sinh viên trong việc khẳng định chất lượng và thương hiệu của Nhà trường đối với xã hội và hướng đi đúng đắn trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

Năm 2022, Nhà trường vinh dự là trường Nghệ thuật duy nhất đạt giải thưởng lớn tại Cuộc thi sinh viên khởi nghiệp toàn quốc với dự án *Vẽ giấy Custom* - một dự án được Hội đồng chấm giải đánh giá cao về tính sáng tạo, khả thi và thu hút được sự quan tâm của đông đảo khán giả tới tham quan.

Năm 2022, Dự án khởi nghiệp “Thực Nghệ Hương” của sinh viên NUAE đã xuất sắc đạt giải Nhất Cuộc thi SV_STARTUP 2023 tại Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên lần thứ V. Sự thành công của dự án "Thực Nghệ Hương" đã khẳng định hướng đi đúng đắn trong chiến lược phát triển bền vững của Nhà trường về hỗ trợ, đào tạo sinh viên trong các hoạt động khởi nghiệp, hiện thực hóa các ý tưởng khởi nghiệp và đưa các dự án ra thị trường, kiến tạo giá trị tốt đẹp cho xã hội. Năm 2024, Dự án “Thiết kế thời trang dành cho thú cưng từ vật liệu eco và tái sử dụng vật liệu” lại tiếp tục ghi dấu ấn đạt giải Ba Cuộc thi SV_STARTUP tại Ngày hội khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên lần thứ VI.

Văn hóa, nghệ thuật được ví như một tấm căn cước để dân tộc bước vào kỷ nguyên của thời đại công nghệ số, của thế giới phẳng. Xác định được điều này, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW luôn tích cực mở rộng quan hệ hợp tác, trao đổi với những đối tác trong và ngoài nước. Hiện trường có mối quan hệ hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục nghệ thuật của Hoa Kỳ, Đan Mạch, Nga, Hungari, Australia, Italia,...cũng như tham gia vào nhiều dự án nghiên cứu về giáo dục với đối tác nước ngoài. Trong khuôn khổ của các hoạt động mở rộng hợp tác đó, nhiều sinh viên của Trường đã được cử sang nước ngoài học tập ở các trình độ đại học, sau đại học tại các trường đại học, học viện lớn về nghệ thuật.

Với tình hình hiện nay, khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tổng thể mới với yêu cầu các môn nghệ thuật bắt buộc với cấp Tiểu học và THCS, môn tự chọn với THPT thì nhu cầu giáo viên âm nhạc, mỹ thuật trở nên hết sức cấp bách với 2800 trường THPT trên khắp cả nước chưa có biên chế giáo viên dạy nghệ thuật. Điều đó sẽ mở ra cơ hội việc làm cực kỳ hấp dẫn cho sinh viên hai ngành Sư phạm Âm nhạc và Sư phạm Mỹ thuật của Nhà trường.

3. Chiến lược phát triển NUAЕ trong thời gian tới

* **Sứ mệnh:** Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Văn hóa, Giáo dục nghệ thuật đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

* **Giá trị cốt lõi:** Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.

* **Triết lý giáo dục:** Giáo dục toàn diện, chuyên nghiệp, sáng tạo, ý thức trách nhiệm vì sự phát triển của cộng đồng.

* **Tầm nhìn:** Phân đấu đến năm 2045, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW là Trường Đại học có uy tín, đặc biệt là về đào tạo giáo viên phổ thông môn Nghệ thuật trong khu vực và quốc tế.

Mục tiêu phát triển đến năm 2030:

Phát triển Nhà trường trở thành trung tâm đào tạo theo hướng ứng dụng và nghiên cứu khoa học chất lượng cao về lĩnh vực Văn hoá, Giáo dục Nghệ thuật, được xếp hạng trong nước, khu vực và quốc tế; thực hiện tốt trách nhiệm kết nối vì sự phát triển cộng đồng.

* Về tổ chức và đội ngũ nhân lực

- Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý toàn diện, có chất lượng và trình độ cao. Điều chỉnh cân đối và đồng bộ về cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên. Xây dựng và phát triển trường ĐHSP Nghệ thuật TW thành Đại học giáo dục Nghệ thuật Quốc gia; thành lập trường phổ thông liên cấp thực nghiệm sư phạm thuộc Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

- Chỉ tiêu then chốt:

+ 20% giảng viên có trình độ tiến sỹ.

+ Tỷ lệ giảng viên chiếm hơn 65% trên tổng số viên chức và người lao động

* Về đào tạo

- Nâng cao chất lượng các ngành đào tạo, thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường; Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của Nhà trường, đáp ứng được yêu cầu của xã hội; Hướng tới hiện đại hóa trong đào tạo, hội nhập với khu vực và quốc tế.

- Chỉ tiêu then chốt:

+ Mở thêm 08 mã ngành đào tạo.

+ Hiện đại hóa các chương trình đào tạo.

+ Tăng 25% quy mô đào tạo toàn Trường.

** Về Quản lý chất lượng*

- Có tên trong các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế, kiểm định các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia và quốc tế trở thành hoạt động thường xuyên.

- Chỉ tiêu then chốt:

+ Có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đạt tiêu chuẩn của kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

+ Đạt chuẩn kiểm định chất lượng Nhà trường lần 2.

+ 100% các chương trình đào tạo hoàn thành tự đánh giá, có 50% chương trình đào tạo được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc gia, 10% các chương trình đào tạo thuộc nhiệm vụ chiến lược có đủ điều kiện theo quy định của AUN được kiểm định theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của AUN.

** Về Cơ sở vật chất*

- Có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức các lĩnh vực giáo dục văn hóa, nghệ thuật.

- Các chỉ tiêu then chốt:

+ Phối hợp với Huyện Thanh Trì mở rộng, tăng thêm diện tích đất cho NUAE

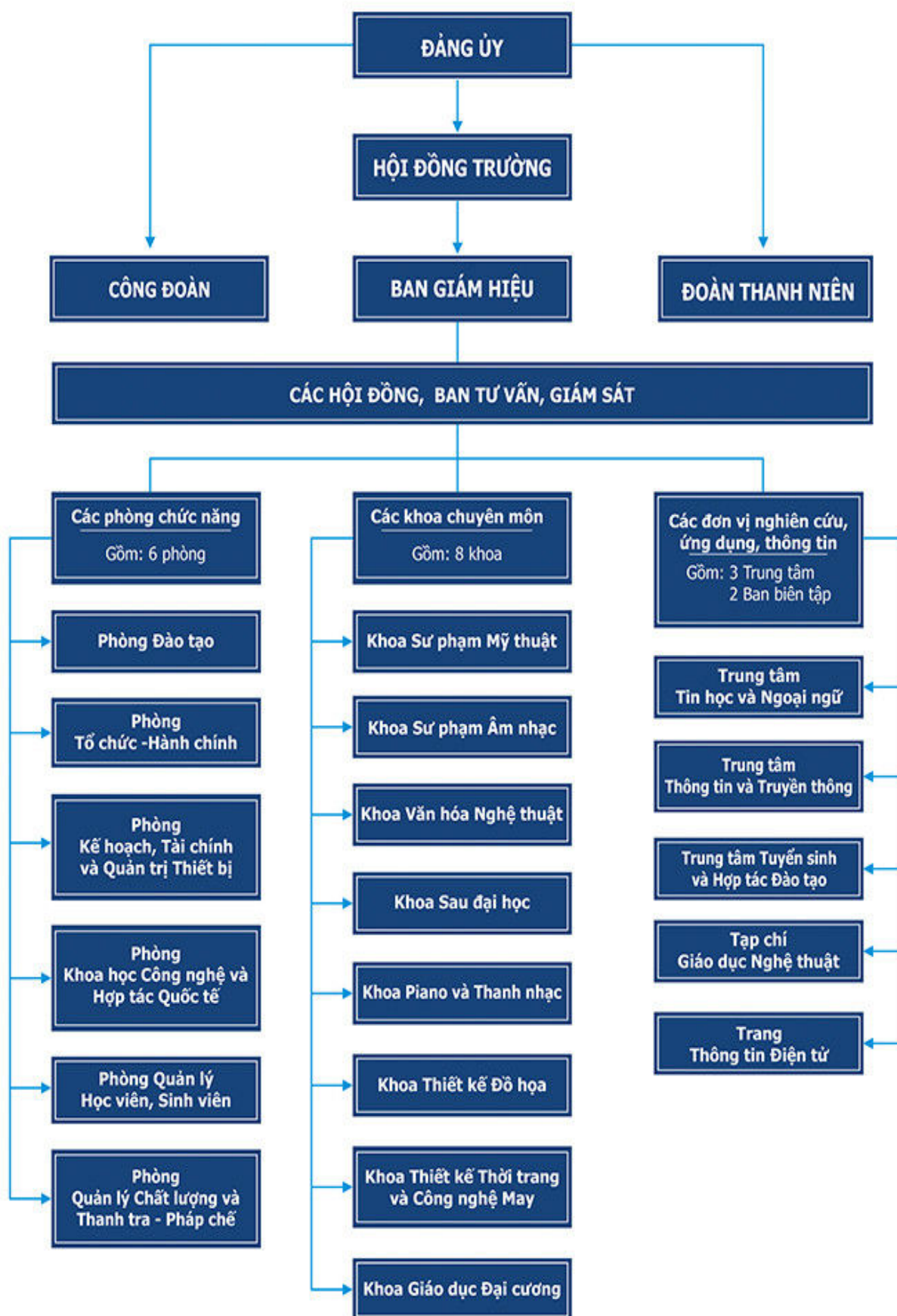
+ Xây dựng nhà đa năng; Hội trường lớn trên 500 chỗ ngồi; Thư viện điện tử.

+ Đầu tư trang thiết bị cho các phòng học chuyên ngành; phần mềm quản lý trường học.

Định hướng đến năm 2045

Xây dựng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW trở thành Đại học Giáo dục Nghệ thuật Quốc gia, đào tạo liên thông, liên cấp ở các trình độ. Là trung tâm hàng đầu, có chất lượng và uy tín về đào tạo, nghiên cứu Văn hoá và Giáo dục Nghệ thuật, ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực và quốc tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển mô hình đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, có mô hình quản trị tiên tiến, môi trường học thuật sáng tạo, hệ thống tài chính vững mạnh, cơ sở vật chất hiện đại; phát mạnh về nghiên cứu và ứng dụng vì cộng đồng.

Sơ đồ bộ máy tổ chức



Địa chỉ, điện thoại liên hệ của các đơn vị trong Nhà trường:

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại (đầu số 024)
1	Phòng Tổ chức - Hành chính	Tầng 3 - Hiệu bộ	6251 6409
	Trạm Y tế	Tầng 1 - Nhà B	6251 6500
	Bộ phận Văn thư	Tầng 1 - Hiệu bộ	3854 4468
	Tổ Bảo vệ	Khu Hiệu bộ	6251 6426
2	Phòng Đào tạo	Tầng 1 - Hiệu bộ	3854 7301
3	Phòng Quản lý chất lượng và Thanh tra pháp chế	Tầng 3 - Hiệu bộ	6251 6566
4	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác Quốc tế	Tầng 3 - Hiệu bộ	3854 6516
5	Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên	Tầng 1 - Nhà E	3552 7562
	Ký túc xá	Khu Ký túc xá SV	3854 4886
6	Phòng Kế hoạch, Tài chính và Quản trị thiết bị	Tầng 1 - Hiệu bộ	3854 3176
7	Khoa Sau đại học	Tầng 3 - Nhà E	6251 6423
8	Khoa Sư phạm Âm nhạc	Tầng 1 - Nhà D	3854 6521
9	Khoa Piano và Thanh nhạc	Tầng 1 - Nhà D	6682 0464
10	Khoa Sư phạm Mỹ thuật	Tầng 1 - Nhà B, C	3854 6517
11	Khoa Văn hóa - Nghệ thuật	Tầng 5 - Nhà E	6251 6420
12	Khoa Thiết kế đồ họa	Tầng 6 - Nhà E	6682 6654
13	Khoa Thiết kế thời trang và Công nghệ May	Tầng 7 - Nhà E	3274 7053
14	Khoa Giáo dục đại cương	Tầng 3 - Nhà E	6251 6448
15	Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ	Tầng 4 - Nhà E	6683 4349
16	Trung tâm Thông tin và Truyền thông	Tầng 3 - Hiệu bộ	
17	Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo	Tầng 1 - Hiệu bộ	62516416
18	Văn phòng Đảng ủy - Đoàn TN	Tầng 1 - Hiệu bộ	6251 6459

PHẦN II: CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 827/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 117/2006/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Nghị định 99/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08 /2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 15/01/2021 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học áp dụng tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng cho các khóa tuyển sinh sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành và thay thế cho Quyết định số 2210/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 25/12/2015 Ban hành quy định đào tạo liên thông trình độ đại học

tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW; Quyết định số 1099/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 24/7/2017 Ban hành Hướng dẫn Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2203/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 29/12/2017 Ban hành Quy chế đào tạo Vừa làm vừa học trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các đơn vị hữu quan và sinh viên các khóa, ngành đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Đào Đăng Phụng

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 827/QĐ-ĐHSPNTTW
ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo đại học chính quy, vừa làm vừa học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được công khai với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo được cụ thể hóa trong kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường ĐHSP Nghệ thuật TW áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7. Tùy theo tình hình thực tế, Hiệu trưởng quy định thời gian những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Nhà trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo;

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Nhà trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Nhà trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Nhà trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, tùy điều kiện thực tế Nhà trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Nhà trường thông báo cho sinh viên dự kiến kế hoạch học tập, thời gian đăng ký học phần cho từng học phần trên phần mềm quản lý đào tạo.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

c) Những trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Nhà trường được tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp;

b) Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trách nhiệm về tổ chức giảng dạy và học tập

a) Việc phân công giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận do khoa quản lý học phần thực hiện. Danh sách phân công gửi về Phòng Đào tạo theo qui định.

b) Trước khi kết thúc học phần, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, các điều kiện hỗ trợ phục vụ học tập của học phần;

c) Giảng viên thực hiện nhiệm vụ giảng dạy đảm bảo khối lượng công việc theo đề cương chi tiết học phần; có trách nhiệm đánh giá quá trình học tập của sinh viên, xét điều kiện dự thi kết thúc học phần. Khoa quản lý học phần có trách nhiệm theo dõi quá trình giảng dạy; phân công coi, chấm thi và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thi kết thúc các học phần theo kế hoạch được phê duyệt. Phòng Đào tạo là đầu mối lập kế hoạch thi cho mỗi kỳ học theo đăng ký của các khoa.

d) Sinh viên phải tham gia các học phần đã đăng ký theo quy định.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (điểm trung bình kiểm tra, điểm chuyên cần), đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;
- b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;
- c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu nếu được sự đồng ý của Trưởng khoa và Trưởng phòng Đào tạo.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

- a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A+: từ 9 đến 10;

A: từ 8,5 đến 8,9;

B+: từ 8,0 đến 8,4;

B: từ 7,0 đến 7,9;

C+: từ 6,5 đến 6,9;

C: từ 5,5 đến 6,4;

D+: từ 5,0 đến 5,4;

D: từ 4,0 đến 4,9.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt mức điểm D, D+ được đăng ký học lại để cải thiện điểm. Điểm chính thức của học phần là điểm cao nhất trong các lần học. Không giải quyết cho sinh viên học cải thiện điểm khi đã có điểm học phần đạt từ C trở lên.

c) Sinh viên không được học cải thiện điểm sau khi đã hoàn thành học phần tốt nghiệp.

5. Kiểm tra và thi học phần:

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần do giảng viên giảng dạy ra đề và đánh giá. Giảng viên giảng dạy học phần/khoa phải nhập điểm thành phần trên phần mềm tín chỉ, in và nộp bảng

điểm về Phòng Đào tạo trước ngày thi 05 ngày. Danh sách điểm thành phần được lưu tại tổ bộ môn, khoa quản lý học phần và Phòng Đào tạo.

b) Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là sau kỳ thi chính 02 tuần. Đề thi học phần được lấy từ ngân hàng đề thi của Nhà trường;

c) Các học phần tốt nghiệp được đánh giá bởi hội đồng chấm thi do Hiệu trưởng phê duyệt.

d) Điểm đánh giá học phần chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

e) Hình thức thi học phần căn cứ theo đề cương cho tiết, được các tổ bộ môn, khoa đăng ký vào đầu năm học và được Hiệu trưởng phê duyệt. Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

f) Ngân hàng đề thi là tập hợp các bộ đề thi cho mỗi học phần do các khoa xây dựng, được Hiệu trưởng phê duyệt.

6. Điểm học phần được công bố trên tài khoản của sinh viên chậm nhất 10 ngày tính từ ngày thi.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây:

A+ quy đổi thành 4,0;

A quy đổi thành 3,7;

B+ quy đổi thành 3,5;

B quy đổi thành 3,0;

C+ quy đổi thành 2,5;

C quy đổi thành 2,0;

D+ quy đổi thành 1,5;

D quy đổi thành 1,0;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;

Dưới 4,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

- a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá 3 lần liên tiếp hoặc 4 lần trong cả khóa học;
- b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.
- c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ; bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập, buộc thôi học:

- a) Đối với sinh viên thuộc diện cảnh báo, khoa quản lý và Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên có trách nhiệm thông báo, hỗ trợ, tư vấn giúp sinh viên thực hiện nhiệm vụ học tập.
- b) Đối với sinh viên thuộc diện buộc thôi học, Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú sau khi có quyết định buộc thôi học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ

một cơ sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình. Học phần tích lũy trong các chương trình đào tạo tại Trường được công nhận chuyển đổi khi thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Học phần thuộc chương trình đào tạo đại học chính quy hiện hành của ngành, chuyên ngành đạt từ điểm 4,0 (thang điểm 10) hoặc điểm D (nếu bảng điểm chỉ ghi điểm chữ) trở lên.

b) Học phần có nội dung tương đương và số tín chỉ/ số tín chỉ quy đổi bằng hoặc lớn hơn so với chương trình đào tạo đại học chính quy hiện hành của ngành, chuyên ngành.

3. Học phần không được công nhận chuyển đổi kết quả học tập: Học phần thực tập, thực tế chuyên môn và các học phần không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình công nhận chuyển đổi kết quả học tập:

a) Đối với kết quả học tập tại Trường: Sinh viên làm đơn xin chuyển đổi kết quả học tập gửi về Phòng Đào tạo kiểm tra, xác nhận;

b) Đối với kết quả học tập của các cơ sở đào tạo khác: Sinh viên làm đơn gửi khoa quản lý học phần xác nhận gửi Phòng Đào tạo kiểm tra, trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

d) Hoàn thành các thủ tục về học phí, cơ sở vật chất và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với cơ sở đào tạo.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 4 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo khi có nhu cầu.

6. Các quy định khác:

a) Căn cứ tình hình thực tế Hiệu trưởng quyết định thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm

b) Đối với sinh viên không tốt nghiệp, kết quả học tập đã tích lũy được bảo lưu và công nhận, trong thời gian không quá 02 lần so với thời gian tối đa của chương trình đào tạo.

c) Sinh viên hết thời gian học tập chính quy được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng (nếu có) của Nhà trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến khi có nguyện vọng.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, xin thôi học phải làm đơn gửi khoa, Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên giải quyết theo qui định. Khi sinh viên muốn quay lại học tiếp phải viết đơn gửi Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên xem xét giải quyết ít nhất 01 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 15. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một phân hiệu khác của cơ sở đào tạo (hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính) khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;
- b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của phân hiệu (hoặc trụ sở chính) trong cùng khóa tuyển sinh;
- c) Cơ sở đào tạo, phân hiệu (hoặc trụ sở chính) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Nhà trường và Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Các trường hợp cụ thể do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 16. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Căn cứ tình hình cụ thể, Nhà trường xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác, nếu được hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên cùng lúc học hai chương trình là sinh viên hệ chính quy của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW đang học một chương trình duy nhất tại Trường, đã được xếp trình độ năm thứ hai, có nhu cầu đăng ký học thêm chương trình thứ hai để

khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

2. Các ngành được đăng ký cho chương trình thứ hai:

a) Sinh viên các ngành sư phạm được đăng ký học chương trình thứ hai thuộc các ngành có cùng khối thi.

b) Sinh viên các ngành ngoài sư phạm được đăng ký học chương trình thứ hai thuộc các ngành có cùng khối thi, trừ nhóm ngành sư phạm.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất. Kết quả học tập của chương trình thứ hai không được dùng để xét khen thưởng và học bổng.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Quy trình, thủ tục đăng ký học chương trình thứ hai:

a) Sinh viên nộp đơn đăng ký học cùng lúc hai chương trình (theo mẫu) tại văn phòng khoa quản lý sinh viên. Thời gian: Trước khi bắt đầu năm học mới 01 tháng.

b) Hết thời gian đăng ký, khoa sinh viên đang theo học chương trình thứ nhất tổng hợp danh sách sinh viên đăng ký, kiểm tra đối chiếu điểm, Trưởng khoa xác nhận danh sách và chuyển về Phòng Đào tạo, thời gian trước khi bắt đầu năm học mới 02 tuần.

c) Trưởng Phòng Đào tạo kiểm tra, xác nhận danh sách, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

d) Phòng Đào tạo chuyển danh sách sinh viên đủ điều kiện học cùng lúc hai chương trình cho các khoa, Phòng Kế hoạch Tài chính và Quản trị thiết bị, Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên và các đơn vị liên quan để thực hiện.

đ) Các khoa đào tạo chương trình thứ hai tiếp nhận sinh viên, lập kế hoạch giảng dạy và báo cáo Nhà trường (qua Phòng Đào tạo) để triển khai, tổ chức cho sinh viên đăng ký tín chỉ, theo dõi và quản lý quá trình học tập của sinh viên.

e) Sinh viên học chương trình thứ hai có trách nhiệm đóng học phí theo qui định của Nhà trường.

Điều 18. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy chế của cơ sở đào tạo.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác của Nhà trường theo phương thức đào tạo tín chỉ và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Nhà trường xem xét, quyết định với từng trường hợp dự tuyển cụ thể.

Điều 19. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện, bổ sung và chỉnh sửa chương trình đào tạo, các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho phù hợp với điều kiện thực tế theo kế hoạch.

2. Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy định của Nhà trường và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo.

3. Ngoài những quy định trên, các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 21. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

Thực hiện theo quy định hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG

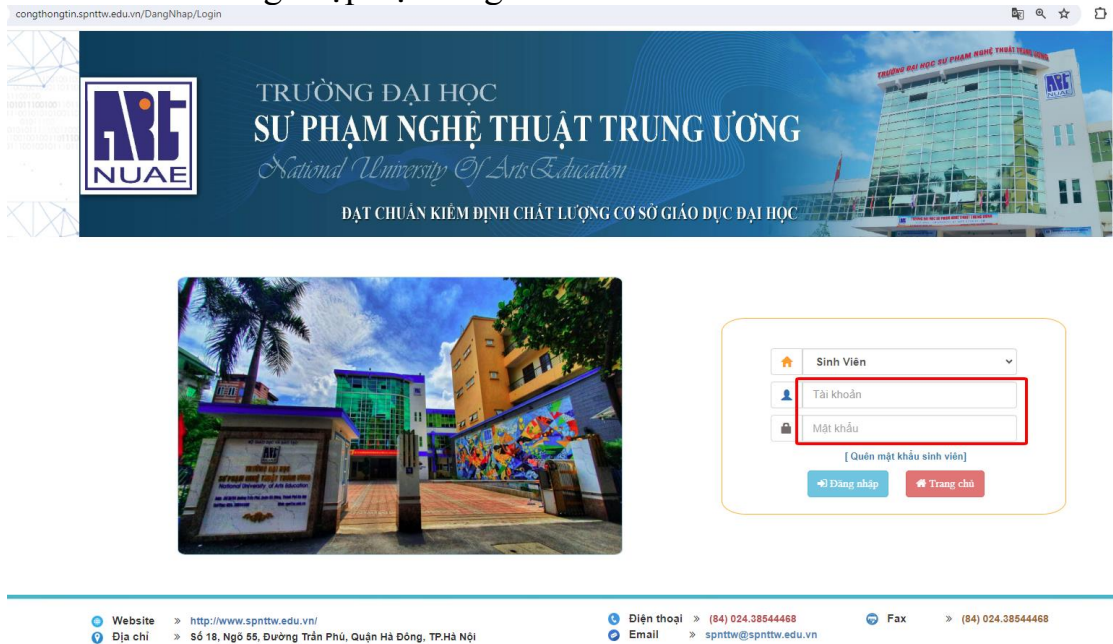
(đã ký)

PGS. TS Đào Đăng Phụng

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TRÊN HỆ THỐNG MỚI

1. Sinh viên đăng nhập hệ thống:

congthongtin.spnttw.edu.vn/DangNhap/Login

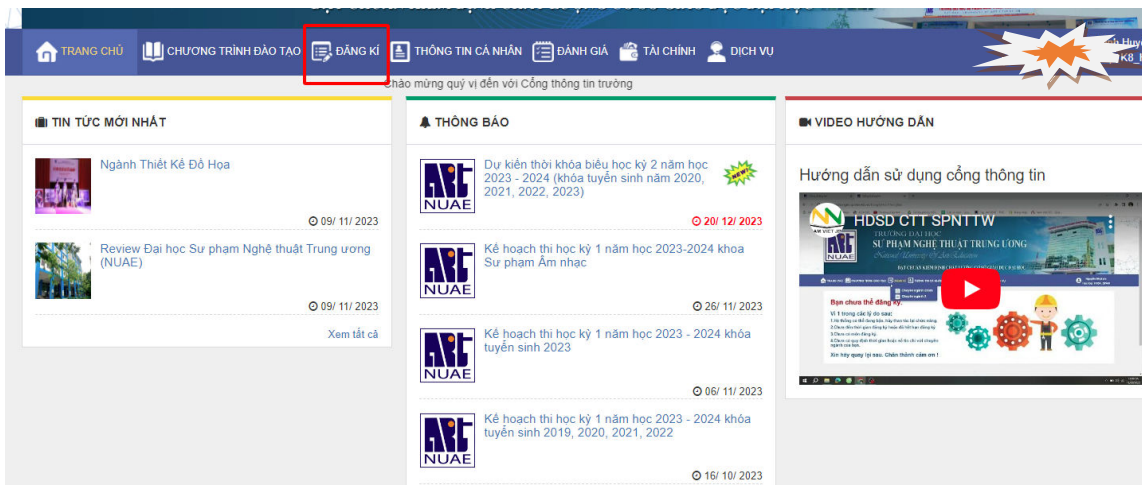


Website > <http://www.spnttw.edu.vn/>
 Địa chỉ > Số 18, Ngõ 55, Đường Trần Phú, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại > (84) 024.38544468
 Email > spnttw@spnttw.edu.vn

Fax > (84) 024.38544468

2. Truy cập menu Đăng ký - Chuyên ngành chính



TRANG CHỦ | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | **ĐĂNG KÝ** | THÔNG TIN CÁ NHÂN | ĐÁNH GIÁ | TÀI CHÍNH | DỊCH VỤ

TIN TỨC MỚI NHẤT

- Ngày Thiết Kế Đồ Họa © 09/ 11/ 2023
- Review Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương (NUAE) © 09/ 11/ 2023

THÔNG BÁO

- Dự kiến thời khóa biểu học kỳ 2 năm học 2023 - 2024 (khóa tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022, 2023) © 20/ 12/ 2023
- Kế hoạch thi học kỳ 1 năm học 2023-2024 khoa Sư phạm Âm nhạc © 26/ 11/ 2023
- Kế hoạch thi học kỳ 1 năm học 2023 - 2024 khóa tuyển sinh 2023 © 06/ 11/ 2023
- Kế hoạch thi học kỳ 1 năm học 2023 - 2024 khóa tuyển sinh 2019, 2020, 2021, 2022 © 16/ 10/ 2023

VIDEO HƯỚNG DẪN

Hướng dẫn sử dụng cổng thông tin

HDSD CTT SPNTTW

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

Bạn chưa thể đăng ký?

Vì 1 trong các lý do sau:

- 1. Hệ thống có thể đang bận, hãy thao tác lại chức năng.
- 2. Chưa đến thời gian đăng ký hoặc đã hết hạn đăng ký
- 3. Chưa có môn đăng ký.
- 4. Chưa có quy định thời gian hoặc số tín chỉ với chuyên ngành của bạn.

Xin hãy quay lại sau. Chân thành cảm ơn !

- Chưa đến thời gian đăng ký

Bạn chưa thể đăng ký.

Vì 1 trong các lý do sau:

1. Hệ thống có thể đang bận, hãy thao tác lại chức năng.
2. Chưa đến thời gian đăng ký hoặc đã hết hạn đăng ký
3. Chưa có môn đăng ký.
4. Chưa có quy định thời gian hoặc số tín chỉ với chuyên ngành của bạn.

Xin hãy quay lại sau. Chân thành cảm ơn !



- Đúng thời gian đăng ký: Hệ thống sẽ mở các học phần đăng ký
Lựa chọn học phần và lớp học phần

TRANG CHỦ | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | ĐĂNG KÝ | THÔNG TIN CÁ NHÂN | ĐÁNH GIÁ | TÀI CHÍNH | DỊCH VỤ

*Danh sách học phần đã đăng ký chuyên ngành chính

STT	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Hủy môn
1	Hình họa 4	2	1060004_8	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	Hủy
2	Hình họa 4	2	1060004_9	08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	Hủy

*Danh sách học phần đăng ký học

Ký thứ	Mã học phần	Tên học phần	Tính chất	Số tín chỉ	Nhóm ngành	Nhóm tự chọn	Chọn học phần
4	1060058	Nghệ thuật thiết kế	Học đi	2			☐
4	1060004	Hình họa 4	Học đi	2			☒
4	1060019	Cơ sở tạo hình	Học đi	2		1	☐
4	1060060	Thực tế CM 2	Học đi	3			☐
4	1060073	Điều khắc	Học đi	2			☐
4	1130003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học đi	2			☐
4	1060099	Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)	Học đi	2			☐
4	1060106	Tin học chuyên ngành	Học đi	2			☐
4	1060109	Mỹ thuật học	Học đi	2			☐
4	1060044	Bổ cục chất liệu lụa 1	Học đi	2			☐

Học phần đã được đăng ký thành công nhưng vẫn có thể sinh viên tự hủy để chọn lớp khác và đợi được phê duyệt trên hệ thống

*Danh sách học phần đã đăng ký chuyên ngành chính

STT	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Hủy môn
1	Hình họa 4	2	1060004_8	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	Hủy
				08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	
				08/04/2024-02/06/2024	7	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	

*Danh sách học phần đăng ký học

Ký thứ	Mã học phần	Tên học phần	Tính chất	Số tín chỉ	Nhóm ngành	Nhóm tự chọn	Chọn học phần
4	1060058	Nghệ thuật thiết kế	Học đi	2			☐
4	1060004	Hình họa 4	Học đi	2			☐
4	1060019	Cơ sở tạo hình	Học đi	2		1	☒
4	1060060	Thực tế CM 2	Học đi	3			☐
4	1060073	Điều khắc	Học đi	2			☐
4	1130003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học đi	2			☐
4	1060099	Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)	Học đi	2			☐
4	1060106	Tin học chuyên ngành	Học đi	2			☐
4	1060109	Mỹ thuật học	Học đi	2			☐
4	1060044	Bổ cục chất liệu lụa 1	Học đi	2			☐

STT	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Còn trống	Chọn môn
1	1060019_1	08/01/2024-10/03/2024	3	1-3	E506	TRẦN TỐ UYÊN	38	Chọn
2	1060019_2	08/01/2024-10/03/2024	3	1-3	E506	TRẦN TỐ UYÊN	39	Chọn
3	1060019_3	08/01/2024-10/03/2024	6	1-3	C21	TRẦN ANH HOÀNG	37	Chọn
4	1060019_4	08/01/2024-10/03/2024	6	1-3	C21	TRẦN ANH HOÀNG	32	Chọn

- Học phần chưa hoàn thành điều kiện tiên quyết của Học phần

*Danh sách học phần đã đăng ký chuyên ngành chính

STT	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Hủy môn
1	Hình họa 4	2	1060004_8	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	Hủy
				08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	
				08/04/2024-02/06/2024	7	7-11	BC	NGUYỄN TÚ ANH	

*Danh sách học phần đăng ký học

Ký thứ	Mã học phần	Tên học phần	Tính chất	Số tín chỉ	Nhóm ngành	Nhóm tự chọn	Chọn học phần
4	1060058	Nghệ thuật thiết kế	Học đi	2			☐
4	1060004	Hình họa 4	Học đi	2			☐
4	1060019	Cơ sở tạo hình	Học đi	2		1	☐
4	1060060	Thực tế CM 2	Học đi	3			☐
4	1060073	Điều khắc	Học đi	2			☐
4	1130003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học đi	2			☒
4	1060099	Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)	Học đi	2			☐
4	1060106	Tin học chuyên ngành	Học đi	2			☐
4	1060109	Mỹ thuật học	Học đi	2			☐
4	1060044	Bổ cục chất liệu lụa 1	Học đi	2			☐

Bạn chưa hoàn thành môn học tiên quyết Chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Các lớp học phần bị trùng với học phần đã đăng ký, do vậy không thể đăng ký

*Danh sách học phần đã đăng ký chuyên ngành chính

STT	Tên học phần	Số TC	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Hủy môn
1	Hình họa 4	2	1060004_11	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	NGUYỄN QUANG MINH	
				08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC		
				08/04/2024-02/06/2024	7	7-11	BC		

*Danh sách học phần đăng ký học

Kỳ thứ	Mã học phần	Tên học phần	Tính chất	Số tín chỉ	Nhóm ngành	Nhóm tự chọn	Chọn học phần
4	1060058	Nghệ thuật thiết kế	Học đi	2			☐
4	1060004	Hình họa 4	Học đi	2			☐
4	1060019	Cơ sở tạo hình	Học đi	2			☐
4	1060073	Điều khắc	Học đi	2			☒
4	1060074	Thực tập sư phạm 1	Học đi	2			☐
4	1130003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học đi	2			☐
4	1060099	Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT)	Học đi	2			☐
4	1060106	Tin học chuyên ngành	Học đi	2			☐
4	1060108	Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2	Học đi	2			☐
4	1060109	Mỹ thuật học	Học đi	2			☐
4	1060044	Bổ cục chất liệu lụa 1	Học đi	2			☐

STT	Tên lớp	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên	Còn trống	Chọn môn
1	1060073_10	08/04/2024-02/06/2024	2	7-11	BC	NGUYỄN HUY TRUNG	8	
		08/04/2024-02/06/2024	3	7-11	BC			
		08/04/2024-02/06/2024	4	7-11	BC			
2	1060073_11	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	LÊ THỊ KIM LIÊN	11	
		08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC			
		08/04/2024-02/06/2024	7	7-11	BC			
3	1060073_12	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	LÊ THỊ KIM LIÊN	11	
		08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC			
		08/04/2024-02/06/2024	7	7-11	BC			
4	1060073_13	08/04/2024-02/06/2024	5	7-11	BC	TRANG TỎ UYÊN	1	
		08/04/2024-02/06/2024	6	7-11	BC			
		08/04/2024-02/06/2024	7	7-11	BC			

Sau khi đăng ký hoàn tất, SV đợi Nhà trường phê duyệt các học phần đã đăng ký
Kết thúc thời gian đăng ký sinh viên truy cập menu Thông tin cá nhân - Thông tin lịch học, chọn học kỳ đã đăng ký để xem lịch học chính thức:

Trang chủ / Lịch học

Học kỳ: Kỳ 2 Năm học: 2023-2024 Đợt học: 1 Ngành học: Chuyên ngành chính

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên lớp tín chỉ	Thời gian	Thứ	Tiết	Phòng	Giáo viên
1	Hình họa 4	2	1060004_11	08/04/2024 - 02/06/2024	5	7 (12 giờ 45) - 11 (17 giờ 15)	B-BC	NGUYỄN QUANG MINH
				08/04/2024 - 02/06/2024			B-BC	
				08/04/2024-02/06/2024			B-BC	

Lưu ý: Sinh viên truy cập phần mềm đào tạo để xem: Thông tin cá nhân; thời khóa biểu; bảng điểm học tập, tích lũy; kế hoạch đào tạo toàn khóa, cá nhân; học phí các học kỳ...

SV truy cập đường link để xem chương trình đào tạo, quy định chuẩn đầu ra: <https://www.spntw.edu.vn/articleDetail.aspx?articleid=47917&sitepageid=728>

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 432/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11, ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về việc Quy định về hoạt động KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 22/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về hoạt động KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 31 tháng 05 năm 2023 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và Hoạt động trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ luật Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ ngày 16/6/2022.

Theo đề nghị của Trường phòng Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế các quyết định trước đó

Điều 3. Trường các đơn vị, cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên Trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT, BGH (b/c);
- Các đơn vị (t/h);
- Website (t/b);
- Lưu: VT, KHCN&HTQT (30).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

(đã ký)

PGS.TS. Lê Vinh Hưng

QUY CHẾ
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỦA TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW
(Ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-ĐHSPNTTW
ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

Trích: CHƯƠNG V
NGHĨA VỤ, QUYỀN LỢI VÀ HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGƯỜI HỌC

Điều 18. Mục tiêu hoạt động nghiên cứu khoa học của người học (gồm học viên và sinh viên)

1. Hình thành và phát triển năng lực NCKH cho người học góp phần phát hiện và bồi dưỡng các nhà khoa học trẻ tài năng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao.
2. Tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ người học tham gia hoạt động NCKH nhằm hình thành các ý tưởng, dự án khởi nghiệp góp phần tạo cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Điều 19. Trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi

1. Trách nhiệm của người học
 - a) Thực hiện các NCKH một cách trung thực, nghiêm túc;
 - b) Chịu trách nhiệm thực hiện đề tài NCKH dành cho người học, tích cực tham gia các hội thi, hội thảo khoa học, diễn đàn, các hoạt động KH&CN khác;
 - c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, hoạt động KH&CN và các quy định khác của pháp luật hiện hành;
 - d) Thực hiện đầy đủ các quy tắc về đạo đức trong NCKH của Trường và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về hoạt động KH&CN;
 - đ) Dự toán chi phí điện, nước, khấu hao cơ sở vật chất (nếu có) khi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN tại Trường;
 - e) Thực hiện và báo cáo các nhiệm vụ NCKH được giao đảm bảo đúng tiến độ;
 - g) Thực hiện việc công bố, đăng ký kết quả nghiên cứu theo quy định hiện hành;
 - h) Hoàn thành đề tài NCKH và quyết toán tài chính đề tài trước khi tốt nghiệp;
 - i) Mọi yêu cầu trong quá trình thực hiện đề tài của người học phải thông qua người hướng dẫn.

2. Nghĩa vụ

a) Người học phải thực hiện đầy đủ các hoạt động NCKH một cách trung thực, nghiêm túc theo yêu cầu của quy chế đào tạo;

b) Trường khuyến khích người học tham gia các hoạt động KH&CN, tạo điều kiện và bồi dưỡng cho người học nhằm nâng cao năng lực và phương pháp nghiên cứu, cách giải quyết vấn đề thực tiễn ngay khi học tập tại Trường;

c) Chịu trách nhiệm thực hiện đề tài NCKH dành cho người học, tích cực tham gia các hội thi, hội thảo khoa học, diễn đàn, các hoạt động KH&CN khác;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, hoạt động KH&CN và các quy định khác của pháp luật hiện hành;

đ) Thực hiện đầy đủ các quy tắc về đạo đức trong NCKH của Trường và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về hoạt động KH&CN.

3. Quyền lợi

a) Đề xuất, đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Được Trường hỗ trợ và tạo điều kiện trong các hoạt động KH&CN theo quy định hiện hành (Được tạo điều kiện sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị sẵn có của Trường để thực hiện hoạt động nghiên cứu;

c) Được Trường hỗ trợ kinh phí NCKH theo quy định của Trường;

d) Được xem xét ưu tiên cộng điểm rèn luyện, xét chọn học bổng khi đạt thành tích cao trong cuộc thi Giải thưởng sinh viên NCKH và các cuộc thi học thuật theo quy định của Trường;

đ) Được xem xét đề nghị khen thưởng khi đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động KH&CN;

e) Được bảo hộ sở hữu trí tuệ và quyền tác giả khi công bố kết quả công trình NCKH theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Yêu cầu về hoạt động NCKH của người học

1. Phù hợp với khả năng và nguyện vọng của người học.

2. Phù hợp với mục tiêu, nội dung và chương trình đào tạo mà người học đang theo học; phù hợp với định hướng hoạt động KH&CN của Trường.

3. Kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học, có tính mới, tính sáng tạo và góp phần ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

4. Phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về hoạt động KH&CN.

Điều 21. Quản lý hoạt động NCKH của người học

1. Kế hoạch, nội dung hoạt động NCKH của người học được thể hiện trong kế hoạch hoạt động KH&CN hằng năm và dài hạn của Trường.

2. Hoạt động NCKH của người học bao gồm:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề tài NCKH cho người học;
- b) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ kiến thức, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH cho người học;
- c) Tổ chức hội nghị, hội thảo và các diễn đàn khoa học; các cuộc thi ý tưởng, dự án khởi nghiệp dành cho người học. Hướng dẫn, khuyến khích người học tham gia các giải thưởng, triển lãm khoa học và công nghệ, các cuộc thi, các diễn đàn học thuật trong và ngoài nước dành cho người học;
- d) Tổ chức các hoạt động truyền thông về KH&CN nhằm nâng cao nhận thức đạo đức nghiên cứu, kiến thức về sở hữu trí tuệ cho người học; giới thiệu các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, kết quả NCKH của người học đối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- đ) Khen thưởng và đề xuất khen thưởng, biểu dương người học, tập thể người học và người hướng dẫn có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học; tôn vinh các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp trong hoạt động NCKH của người học;
- e) Các hình thức hoạt động KH&CN khác theo quy định hiện hành.

Điều 22. Thực hiện đề tài NCKH của người học

1. Đăng ký thực hiện đề tài NCKH.

- a) Người học đăng ký thực hiện đề tài NCKH theo thông báo của Trường. Nội dung của đề tài NCKH không phải là nội dung luận văn, luận án tốt nghiệp của người học;
- b) Mỗi đề tài do 01 người học làm chủ nhiệm và có từ 01 đến 02 thành viên tham gia thực hiện, trừ trường hợp đặc biệt;
- c) Người học đăng ký thực hiện đề tài bằng nguồn kinh phí của Trường hoặc bằng nguồn kinh phí hợp pháp khác;
- d) Người hướng dẫn người học thực hiện đề tài là giảng viên của Trường. Trong một thời điểm, mỗi giảng viên chỉ hướng dẫn tối đa 02 đề tài NCKH do người học làm chủ nhiệm đề tài;
- đ) Thời gian thực hiện đề tài: tối đa 12 tháng, được xem xét gia hạn 01 lần với thời gian tối đa 6 tháng và làm đơn xin gia hạn vào tháng 2 hằng năm;
- e) Sản phẩm của đề tài: bản tin, tóm tắt đề tài, và video clips về công trình nghiên cứu. Khuyến khích có bài báo khoa học được chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học được Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận, kỷ yếu, hay báo cáo hội thảo khoa học các cấp.

2. Xét chọn và tuyển chọn đề tài NCKH

a) Đơn vị (Khoa, Trung tâm...) họp xét thông qua danh mục đề xuất đề tài NCKH của đơn vị.

b) Phòng KHCN&HTQT đề xuất trình Hiệu trưởng ra quyết định. Hội đồng Chuyên môn có nhiệm vụ xét duyệt đề tài, tổ chức cho chủ nhiệm đề tài bảo vệ đề cương, xét duyệt đề cương và thẩm định dự toán kinh phí thực hiện đề tài thuộc ngân sách NCKH dành cho sinh viên.

3) Phê duyệt và giao đề tài NCKH do Hiệu trưởng phê duyệt giao nhiệm vụ dựa trên kết quả xét/tuyển chọn của Hội đồng chuyên môn.

Quy trình và biểu mẫu thực hiện được trình bày Phụ lục XI, Phụ lục XII.

Điều 23. Trách nhiệm và quyền của người hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học

1. Người hướng dẫn có trách nhiệm tham gia hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học, chịu trách nhiệm về nội dung của đề tài được phân công hướng dẫn, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc về đạo đức nghiên cứu và các quy định hiện hành.

2. Người hướng dẫn được kê khai khối lượng công tác theo Quy định về quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên của Trường sau khi hoàn thành việc hướng dẫn người học NCKH.

3. Người hướng dẫn người học NCKH có kết quả xuất sắc, đạt các giải thưởng KH&CN trong và ngoài nước hoặc các kết quả nghiên cứu được áp dụng, triển khai mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội được ưu tiên trong việc xét chọn danh hiệu thi đua các cấp và các hình thức khen thưởng khác.

Điều 24. Trách nhiệm của đơn vị quản lý người học

1. Đơn vị chịu trách nhiệm bố trí người hướng dẫn và tạo điều kiện để người học đăng ký và thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học.

2. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất để người học thực hiện hoạt động nghiên cứu.

3. Vận động các nguồn kinh phí hợp pháp khác ngoài kinh phí của Trường để hỗ trợ hoạt động NCKH của người học.

4. Hỗ trợ công bố khoa học của người học.

PHẦN III: CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SINH VIÊN**CHÍNH PHỦ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH**QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP; GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là số tiền người sử dụng dịch vụ phải trả cho từng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: học phí (theo các cấp học và trình độ đào tạo) và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (giá dịch vụ tuyển sinh; giá dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục; giá cấp phát các loại phôi văn bằng, chứng chỉ; giá dịch vụ hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; giá dịch vụ điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực; giá dịch vụ bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; giá dịch vụ tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho người học; giá các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo).

2. Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo quy định tại Nghị định này.

3. Kiểm định chất lượng giáo dục tại Nghị định này bao gồm kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành (sau đây gọi tắt là kiểm định theo tiêu chuẩn trong nước) hoặc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được công nhận hoạt động ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là kiểm định theo tiêu chuẩn nước ngoài).

Điều 4. Quản lý nhà nước về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

a) Hướng dẫn quy trình và xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp xác định học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo áp dụng chung trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo phân cấp quản lý;

b) Quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn ngân sách trung ương theo lĩnh vực quản lý được phân cấp; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương theo phạm vi quản lý được phân cấp.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí hoặc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành định

mức kinh tế - kỹ thuật đối với ngành nghề chuyên môn đặc thù; quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ nguồn ngân sách trung ương; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương đối với các dịch vụ thuộc phạm vi quản lý được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với các dịch vụ chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương.

4. Thủ trưởng cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện công khai, minh bạch, giải trình với xã hội về căn cứ, phương pháp xác định, tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với các dịch vụ do đơn vị xác định mức giá, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo các quy định của pháp luật về giá và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo nhưng tỷ lệ tăng mức giá dịch vụ không quá 15%/năm.

Điều 6. Phương pháp định giá và thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Phương pháp định giá và cơ quan có thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo quy định tại Luật Giá, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 7. Lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Học phí thực hiện theo lộ trình tính đủ chi phí quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

3. Căn cứ chính sách phát triển giáo dục của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo.

tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 8. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập.

Mức thu học phí được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) xác định mức học phí không vượt mức trần học phí tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên xác định mức thu học phí từng ngành theo hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

c) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự xác định mức thu học phí đảm bảo bù đắp chi phí, có tích lũy theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

3. Học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập.

a) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục đại học công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) xác định mức học phí không vượt mức trần học phí tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên xác định mức thu học phí từng ngành theo hệ số điều chỉnh so với mức trần học phí quy định đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

c) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

4. Đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

a) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (trừ dịch vụ do Nhà nước

định giá) bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý, có trách nhiệm công khai, giải trình với người học và xã hội về mức thu học phí, giá các dịch vụ do mình quyết định;

b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục có trách nhiệm thuyết minh chi phí giáo dục, đào tạo bình quân một học sinh, mức thu học phí hàng năm, mức thu học phí toàn cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và toàn khóa học đối với cơ sở giáo dục đại học; thuyết minh lộ trình và tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo (tỷ lệ tăng hằng năm không quá 15% đối với đào tạo đại học; tỷ lệ tăng không quá 10% đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông) và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật và giải trình với người học, xã hội;

c) Học sinh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được nhà nước chi trả tối đa bằng mức học phí đối với học sinh cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục tiểu học, quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn và định mức học sinh/lớp cấp tiểu học theo quy định để xây dựng tiêu chí xác định các địa bàn không đủ trường công lập trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tại các trường tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập theo từng năm học; kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 9. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông

1. Khung học phí năm học 2021 - 2022

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể nhưng không vượt mức trần khung học phí hoặc mức học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã ban hành năm học 2020 - 2021 đối với từng cấp học và từng khu vực thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

2. Khung học phí năm học 2022 - 2023

a) Khung học phí (mức sàn - mức trần) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

Vùng	Năm học 2022 - 2023			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 540	Từ 300 đến 650	Từ 300 đến 650
Nông thôn	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 220	Từ 100 đến 270	Từ 200 đến 330
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Từ 50 đến 110	Từ 50 đến 110	Từ 50 đến 170	Từ 100 đến 220

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định trên để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí.

Khung học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại điểm này dùng làm căn cứ để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối

tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

b) Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này;

b) Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này;

c) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thì được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí.

3. Khung học phí từ năm học 2023 - 2024 trở đi

a) Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, khung học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm;

b) Căn cứ khung học phí quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu học phí cụ thể nhưng không vượt mức trần quy định.

4. Ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao, căn cứ chính sách phát triển giáo dục của Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định khung học phí hoặc mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập) trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành bảo đảm mức thu học phí tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành.

6. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn. Đối với các loại hình giáo dục thường xuyên khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt mức thu cụ thể phù hợp với từng loại hình đào tạo và điều kiện thực tế của từng địa bàn.

Điều 10. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022:

Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 đối với các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được áp dụng bằng mức trần học phí của các cơ sở giáo

dục nghề nghiệp công lập do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020 - 2021, cụ thể như sau:

a) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	780
1.2	Nghệ thuật	940
2	Khoa học, pháp luật và toán	940
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	940
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	940
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	780
6	Sức khỏe	1.140
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	940
8	An ninh, quốc phòng	940

b) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.640
1.2	Nghệ thuật	1.920
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.920
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.920
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.920
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.640
6	Sức khỏe	4.040
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.920
8	An ninh, quốc phòng	1.920

2. Mức trần học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Căn cứ danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, trung cấp do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, mức trần học phí được xác

định theo định mức kinh tế - kỹ thuật và được tính theo lộ trình đến năm học 2025 - 2026. Mức trần học phí như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2022-2023	Năm 2023-2024	Năm 2024-2025	Năm 2025-2026
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	1.248	1.328	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức học phí tối đa không quá 2 lần so với mức học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Được chủ động xây dựng và quyết định mức học phí theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan;

d) Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao (kể cả chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp) các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động quyết định mức học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật bảo đảm đủ bù đắp chi phí đào tạo, có tích lũy và thực hiện việc công khai trước khi tuyển sinh;

đ) Đối với các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo một phần chi thường xuyên và cơ sở giáo dục nghề nghiệp do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Mức học phí đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng.

4. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp.

5. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác do các

cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội.

6. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học;

c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo.

7. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Căn cứ vào quy định trần học phí nêu trên tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành, nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập quy định mức thu học phí cụ thể đối với các ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện công khai cho toàn khóa học.

8. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định mức thu học phí từng năm học theo từng ngành, nghề đào tạo nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc diện được miễn, giảm học phí đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý theo mức trần học phí tương ứng với ngành đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

9. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

10. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

Điều 11. Học phí đối với giáo dục đại học

1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022:

Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 đối với các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập được áp dụng bằng mức trần học phí của các cơ sở giáo dục đại

học công lập do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020 - 2021, mức cụ thể như sau:

a) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.170
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.170
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.430
Khối ngành VI.2: Y dược	1.430
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	980

b) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.050
Khối ngành II: Nghệ thuật	2.400
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	2.050
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	2.400
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.400
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	5.050
Khối ngành VI.2: Y dược	5.050
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.050

2. Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 như sau:

a) Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2022 - 2023	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790

Khối ngành II: Nghệ thuật	1.200	1.350	1.520	1.710
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.450	1.640	1.850	2.090
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.850	2.090	2.360	2.660
Khối ngành VI.2: Y dược	2.450	2.760	3.110	3.500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.200	1.500	1.690	1.910

b) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

c) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

d) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

3. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

4. Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

5. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ.

6. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục thường xuyên; dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.

7. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học.

8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học;

c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.

9. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập: Căn cứ vào quy định trần học phí tại Điều này tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Giám đốc các Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học công lập chủ động quy định mức thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

10. Đối với các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học quy định mức thu học phí từng năm học theo từng ngành đào tạo nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này.

Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc diện được miễn, giảm học phí đang học tại các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý theo mức trần học phí tương ứng với ngành đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

11. Các cơ sở giáo dục đại học công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục đại học công lập trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

12. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

Chương III

THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

Điều 12. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu người học tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu tối đa 10 tháng/năm.

2. Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường); không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học. Mức thu học phí đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học và chi phí phát sinh cần thiết để tổ chức dạy học nhưng không vượt quá tổng thu học phí tính theo số tháng tối đa của 01 năm học (tối đa 9 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và tối đa 10 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp) và công khai từ đầu năm học trong các cơ sở giáo dục. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể thời gian thu, mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định thời gian thu, mức học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng.

3. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, tuy nhiên tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

4. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng. Trong trường hợp phát sinh khoản thu học phí bằng tiền mặt thì định kỳ, đơn vị phải làm thủ tục chuyển (nộp) toàn bộ học phí đã thu bằng tiền mặt còn dư tại quỹ vào tài khoản của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý theo quy định.

Điều 13. Quản lý và sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và tổng hợp vào báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục sử dụng học phí theo nguyên tắc tự bảo đảm thu, chi và chịu trách nhiệm về quản lý tài chính đối với hoạt động của mình. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện quản lý các khoản thu, chi học phí theo chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm

quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4. Cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển phải công bố, công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo cho từng năm học, cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học.

5. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai, giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, cấp học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng.

Chương IV

CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Mục 1. CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ

Điều 14. Đối tượng không phải đóng học phí

1. Học sinh tiểu học trường công lập.
2. Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 15. Đối tượng được miễn học phí

1. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.
3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.
4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).
7. Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối

với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ.

8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).

9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).

10. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

12. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

13. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

14. Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước.

15. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

16. Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

17. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

18. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

19. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghề thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đàn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí.

Điều 17. Không thu học phí có thời hạn

Khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng do cơ quan có thẩm quyền công bố; tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc vùng bị thiên tai, dịch bệnh, vùng xảy ra các sự kiện bất khả kháng.

Điều 18. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.
2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.
3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 2. QUY TRÌNH THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Điều 19. Hồ Sơ thủ tục thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

1. Hồ sơ:

- a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí:
 - Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục II; các đối tượng học sinh tiểu học tư thục được hỗ trợ tiền đóng học phí: Mẫu đơn theo Phụ lục VI;
 - Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo Phụ lục III;

- Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: Mẫu theo Phụ lục V; đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục: Mẫu theo Phụ lục VII.

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này;

- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc) đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này. Kể từ năm học 2024 - 2025 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2024) đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Nghị định này và kể từ năm học 2025 - 2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025) đối tượng quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định này chỉ phải nộp giấy khai sinh;

- Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời đối với đối tượng được quy định tại khoản 17 Điều 15 Nghị định này;

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu (Phụ lục IV) của Nghị định này.

d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ

nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

đ) Trường hợp học sinh, sinh viên có thể căn cứ công dân và được cấp mã số định danh cá nhân, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ dữ liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính, Sở Tài chính, thì cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em, học sinh, sinh viên không phải nộp “Giấy khai sinh” và “Sổ hộ khẩu thường trú”.

2. Trình tự thực hiện:

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc đối tượng được miễn giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí học tập nộp Đơn (theo mẫu tại Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục IV; Phụ lục V; Phụ lục VI, Phụ lục VII Nghị định này) và bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc một trong các giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều này để minh chứng thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc hệ thống giao dịch điện tử.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phòng giáo dục đào tạo: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí học sinh tiểu học tư thục gửi phòng giáo dục và đào tạo thẩm định;

b) Đối với trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục khác trực thuộc Sở giáo dục và Đào tạo: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo thẩm định;

c) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục IX gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại Phụ lục X gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm;

d) Đối với cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn giảm học phí, cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí của người học, cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư

thực; cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm cấp cho người học giấy xác nhận theo quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định này.

đ) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục IX gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.

Điều 20. Cơ chế miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau:

a) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định này theo mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với từng vùng, từng cấp học;

b) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 và mức hỗ trợ của Nhà nước, trừ trường hợp đối với các ngành nghề quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16, người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước.

3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tư thục; cấp trực tiếp tiền hỗ trợ đóng học phí cho gia đình học sinh tiểu học tại các cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập theo mức học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với từng vùng, từng cấp học; theo mức học phí do cơ quan có thẩm quyền quy định trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với các nhóm ngành, chuyên ngành quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.

4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

5. Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 14, khoản 16 Điều 15 Nghị định này).

6. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.

7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên trừ trường hợp các đối tượng học các cấp học thuộc chương trình giáo dục phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên.

8. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

9. Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

10. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định này với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

11. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo.

Điều 21. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập;

b) Cơ sở giáo dục công lập gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hồ sơ rút dự toán bao gồm: (i) Quyết định giao dự toán của cơ quan có thẩm quyền giao đối với kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí; (ii) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng

chế độ miễn, giảm học phí của cơ sở giáo dục công lập kèm danh sách, tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên, đối tượng, tổng số học sinh thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường, mức thu học phí của nhà trường, mức học phí miễn, giảm và kinh phí đề nghị cấp bù) và toàn bộ hồ sơ xét duyệt các đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (iii) Giấy rút dự toán theo quy định để rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

Kho bạc Nhà nước căn cứ Hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và không vượt quá dự toán do cơ sở giáo dục đề nghị rút.

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp bù và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp dự toán giao thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập cao hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế và mức cấp bù theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý theo quy định hiện hành.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở; cha mẹ (hoặc học viên) học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các cơ sở giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở Giáo dục và Đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

đ) Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền).

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền) chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

Điều 22. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; chi trả tiền hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục

1. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trên địa bàn;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo;

đ) Kho bạc Nhà nước căn cứ (i) Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó ghi rõ dự toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập); (ii) chứng từ chuyển tiền; thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục (trường hợp được ủy quyền), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; sau khi chi trả thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho đơn vị.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục

a) Căn cứ vào hồ sơ tài liệu, số lượng học sinh được hỗ trợ và mức hỗ trợ được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm rút dự toán tại kho bạc để chuyển khoản cho cơ sở giáo dục tiểu học tư thục. Cơ sở giáo dục tiểu học tư thục chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ học phí. Cuối năm ngân sách và cuối năm học, căn cứ vào số lượng học sinh được hỗ trợ học phí thực tế trong từng học kỳ, cơ sở giáo dục tiểu học tư thục xác định lại số tiền hỗ trợ đóng học phí và thanh quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo để thực hiện quyết toán ngân sách theo quy định;

b) Khi rút dự toán kinh phí hỗ trợ đóng học phí, Phòng Giáo dục và Đào tạo phải gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước nơi Phòng Giáo dục và Đào tạo giao dịch: Quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền (trong đó có ghi cụ thể kinh phí hỗ trợ đóng học phí), bản tổng hợp đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ đóng học phí (gồm các nội dung: Họ tên học sinh tiểu học thuộc diện được hỗ trợ đóng học phí hiện đang theo học tại từng

trường tiểu học tư thục; mức hỗ trợ đóng học phí được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị hỗ trợ đóng học phí) và chứng từ chuyển tiền. Kho bạc Nhà nước thực hiện tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để chuyển khoản cho cơ sở giáo dục tiểu học tư thục.

Căn cứ hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán cơ sở giáo dục tiểu học tư thục gửi, Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước. Kho bạc Nhà nước căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và Bảng kê chứng từ tạm ứng/thanh toán để thanh toán tạm ứng cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Mục 3. LẬP, PHÂN BỐ DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, HỖ TRỢ ĐÓNG HỌC PHÍ

Điều 23. Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn thiếu trường công lập; các Bộ ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở địa bàn chưa đủ trường công lập để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

1. Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục công lập

a) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) như sau: Đối với trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở: Gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện; Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên) và số lượng đối tượng miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan dự toán cấp trên thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và dân lập, tư thục

(kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

3. Kinh phí miễn, giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trong vùng và mức hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định; số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ đóng học phí đang học tại các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở dân lập, tư thục trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ đóng học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng chưa tự đảm bảo chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông tư thục trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và cơ sở giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với ngành, nghề đào tạo được quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định này, số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện. Đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí.

4. Căn cứ báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 24. Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở

giáo dục tư thục trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định.

2. Các bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

Điều 25. Quản lý và quyết toán kinh phí

1. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

2. Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 26. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ đóng học phí cho học sinh tiểu học (ở địa bàn không đủ trường công lập) trong cơ sở giáo dục tư thục theo quy định tại Nghị định này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương khó khăn thực hiện chính sách an sinh xã hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Chương V

GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO KHI THỰC HIỆN GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG, ĐẦU THẦU

Điều 27. Quy định chung về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo khi thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu

1. Đối với dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Đơn giá tối đa thực hiện đặt hàng dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp xác định bằng mức trần giá dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này, Điều 28, Điều 29, Điều 30 của Nghị định này. Đối với các quy định về điều kiện, quy trình, thủ tục, phương thức, thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Mức trần của giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp thực hiện đặt hàng ở các địa bàn có khả năng xã hội hóa cao

hoặc yêu cầu đặc biệt về chất lượng đào tạo do bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo bù đắp chi phí hợp lý, hợp lệ, nhu cầu đào tạo và tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo.

Điều 28. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học 2021 - 2022: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông từ năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông được điều chỉnh đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và khả năng chi trả của người dân nhưng tối đa không vượt 7,5%/năm;

b) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

c) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 9 Nghị định này;

d) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nếu đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được tự xác định mức giá dịch vụ trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt mức giá dịch vụ.

Điều 29. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học năm học 2021 - 2022: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học từ năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định này;

b) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

c) Đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

d) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương được tự xác định mức giá dịch vụ đào tạo của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội;

đ) Đối với dịch vụ đào tạo giáo viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

e) Mức trần giá dịch vụ đào tạo thạc sĩ, đào tạo tiến sĩ: Được xác định bằng mức trần giá dịch vụ đào tạo đại học nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học và mức độ tự chủ của cơ sở giáo dục đại học công lập.

Điều 30. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp năm học 2021 - 2022: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2022 - 2023:

a) Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá;

b) Trường hợp chưa ban hành được mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp:

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các chương trình chất lượng cao: Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của cả nước và các chỉ số lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung và mức tăng học phí hằng năm không quá 7,5%/năm từ năm học 2023 - 2024; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập xác định mức học phí tương ứng với mức độ tự chủ tài chính và kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 11, mức tăng học phí không quá 12,5%/năm từ năm học 2026 - 2027.

Cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; nguyên tắc, phương pháp xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác cơ sở dữ liệu dân cư và cơ sở dữ liệu có đầy đủ thông tin, hồ sơ theo yêu cầu của Nghị định này thì học

sinh, sinh viên không phải nộp các giấy tờ có liên quan để hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ đóng học phí.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nếu đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí.

Trường hợp không đạt kiểm định chất lượng theo quy định trên thì tiếp tục áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt tối đa trong thời gian 02 năm tính từ năm học 2021 - 2022 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian 02 năm vẫn không đạt yêu cầu về kiểm định chất lượng thì áp dụng mức học phí tương ứng với cấp học và mức độ tự chủ tài chính do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017 thì thực hiện quy định về học phí, chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này từ năm học 2021 - 2022.

3. Đối với cơ sở giáo dục đại học đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ nếu đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học và xã hội.

Trường hợp không đạt kiểm định chất lượng chương trình theo quy định trên thì được áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt trong thời gian tối đa 02 năm tính từ năm học 2021 - 2022 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian 02 năm vẫn không đạt yêu cầu kiểm định chất lượng thì áp dụng mức thu học phí tương ứng với từng nhóm ngành và mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo quy định tại Nghị định này áp dụng từ năm học 2021 - 2022.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2021 và thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với

cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Vũ Đức Đam

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/2023/NĐ-CP

Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI
CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP;
GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi tắt là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP) như sau:

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Học phí từ năm học 2023 - 2024:

a) Đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2023 - 2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng tại địa phương.

b) Đối với cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Cơ sở giáo dục xây dựng mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, trình Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	780
1.2	Nghệ thuật	940
2	Khoa học, pháp luật và toán	940
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	940
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	940
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	780
6	Sức khỏe	1.140
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	940
8	An ninh, quốc phòng	940

b) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	
1.1	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.640
1.2	Nghệ thuật	1.920
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.920
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.920
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.920
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.640
6	Sức khỏe	4.040
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.920
8	An ninh, quốc phòng	1.920

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 và điểm a khoản 2 như sau:

“2. Mức trần học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 như sau:

a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị: Nghìn đồng/học sinh, sinh viên/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.248	1.328	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023:

Mức trần học phí năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023 đối với các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập được áp dụng bằng mức trần học phí của các cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước quy định áp dụng cho năm học 2020 - 2021, mức cụ thể như sau:

a) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.170
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.170
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.430
Khối ngành VI.2: Y dược	1.430
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn,	980

thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	
--	--

b) Mức trần học phí đối với các khối ngành đào tạo trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2.050
Khối ngành II: Nghệ thuật	2.400
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	2.050
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	2.400
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.400
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	5.050
Khối ngành VI.2: Y dược	5.050
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.050

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 và điểm a khoản 2 như sau:

“2. Học phí từ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2026 - 2027 như sau:

a) Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

Khối ngành	Năm học 2023 – 2024	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành II: Nghệ thuật	1.200	1.350	1.520	1.710
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.450	1.640	1.850	2.090

Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1.850	2.090	2.360	2.660
Khối ngành VI.2: Y dược	2.450	2.760	3.110	3.500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.200	1.500	1.690	1.910

4. Sửa đổi tiêu đề khoản 2 Điều 28 và sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 28 như sau:
 “2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học 2022 - 2023 như sau:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này.”

5. Bổ sung khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông từ năm học 2023 - 2024 như sau:

a) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng mức học phí quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

b) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng mức học phí quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định này”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và tiêu đề khoản 2 Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục đại học từ năm học 2023 - 2024 như sau:”

7. Sửa đổi bổ sung khoản 1 và tiêu đề khoản 2 Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp năm học 2021 - 2022 và năm học 2022 - 2023: Tối đa bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 2 như sau:

“2. Mức trần giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2023 - 2024 như sau:”

Điều 2. Bãi bỏ quy định sau

Bãi bỏ khoản 3 Điều 31.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập

Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 thì ngân sách

địa phương đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với số thu học phí năm học 2021 - 2022. Mức hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục do địa phương xem xét quyết định.

Trường hợp Hội đồng nhân dân các tỉnh và các cơ sở giáo dục đã ban hành khung học phí hoặc mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức học phí tăng so với năm học 2021 - 2022 nhưng ngân sách địa phương không đảm bảo phần chênh lệch tăng thêm so với mức thu học phí năm học 2021 - 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập đã ban hành mức thu học phí năm học 2023 - 2024 theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP thực hiện rà soát, điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

c) Đối với các cơ sở giáo dục đã được phê duyệt phương án tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được tiếp tục thực hiện cơ chế thu học phí tương ứng với mức độ tự chủ tài chính đã phê duyệt. Trường hợp việc thực hiện thu học phí theo quy định tại Nghị định này dẫn đến có biến động về nguồn thu làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính đã được phê duyệt, các cơ sở giáo dục có trách nhiệm rà soát lại các khoản thu, chi, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên rà soát, chịu trách nhiệm thẩm định để phê duyệt lại phương án tự chủ tài chính cho thời gian còn lại của thời kỳ ổn định theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Trần Hồng Hà

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 161/TB-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW Thông báo cho sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí (MGHP) và hỗ trợ chi phí học tập nộp hồ sơ như sau:

I. Đối tượng và quy định hồ sơ MGHP, hỗ trợ chi phí học tập

STT	Đối tượng	Quy định hồ sơ
A	Đối tượng được miễn 100% học phí	
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng. Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh ; con của người hưởng chính sách như thương binh;	- Đơn đề nghị MGHP. - Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) - Giấy tờ chứng minh của người có công với cách mạng - Giấy xác nhận thuộc đối tượng được quy định do cơ quan quản lý đối tượng người có công xác nhận (bản gốc)

	con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	5. Thẻ thương binh/Thẻ bệnh binh (photo công chứng)
2	Sinh viên khuyết tật, Gia đình thuộc diện thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (năm đề nghị được MGHP) theo quy định	1. Đơn đề nghị MGHP 2. Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã cấp (bản gốc) hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện (photo công chứng) 3. Giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo năm đề nghị được MGHP (bản gốc) 4. Hộ khẩu (photo công chứng)
3	Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ không có nguồn nuôi dưỡng, tuổi không quá 22 (theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội)	1. Đơn đề nghị MGHP 2. Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) 3. Giấy xác nhận Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ không có nguồn nuôi dưỡng của UBND xã cấp hoặc Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện 4. Bản sao giấy chứng tử của cha/mẹ (photo công chứng)
4	Sinh viên là người dân tộc thiểu số, Gia đình thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (năm đề nghị được MGHP) theo quy định	1. Đơn đề nghị MGHP 2. Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) 3. Giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo năm đề nghị được MGHP (bản gốc) 4. Hộ khẩu (photo công chứng)
5	Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, O'Đu) có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	1. Đơn đề nghị MGHP 2. Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) 3. Giấy chứng nhận người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (bản gốc) 4. Hộ khẩu (photo công chứng)

B	Đối tượng được giảm 70% học phí	
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	1. Đơn đề nghị MGHP 2. Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) 3. Giấy chứng nhận người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển hải đảo (bản gốc) 4. Hộ khẩu (photo công chứng)
C	Đối tượng được giảm 50% học phí	
1	Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	1. Đơn đề nghị MGHP 2. Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) 3. Thẻ tai nạn lao động/Giấy xác nhận bệnh nghề nghiệp... (photo công chứng) 4. Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp (photo công chứng)
D	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập (HTCPHT)	
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số, Gia đình thuộc diện thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (năm đề nghị được HTCPHT) theo quy định	1. Đơn đề nghị Hỗ trợ chi phí học tập 2. Giấy khai sinh (bản sao hoặc photo công chứng) 3. Giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo năm đề nghị được HTCPHT (bản gốc) 4. Hộ khẩu (photo công chứng)

II. Quy định về miễn, giảm học phí

- Việc cấp bù học phí được tính 10 tháng/năm học (5 tháng/học kỳ) căn cứ theo số lượng người học thực tế thuộc diện được MGHP và mức thu học phí (mức cấp bù học phí cho các trường theo khung học phí của từng nhóm ngành được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

- Sinh viên thuộc diện MGHP và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo/hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ

cận nghèo để làm căn cứ xem xét MGHP và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

- Thời gian sinh viên bị kỷ luật, nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập hoặc buộc thôi học, học lại, học bổ sung thì sẽ không được xét MGHP.

- Sinh viên thuộc diện MGHP mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

- Sinh viên thuộc diện MGHP nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong Trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

- Không áp dụng chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với trường hợp đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học (Theo Điều 2. Khoản 4. Điểm a, của Thông tư 36/2015/TT-BLĐTBXH).

III. Nộp hồ sơ miễn, giảm học phí

Sinh viên nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Quản lý HVSV, tầng 1 Nhà E hoặc gửi đảm bảo hồ sơ đề nghị xét MGHP, HTCPTH (Bìa ghi rõ Hồ sơ chế độ chính sách; họ và tên sinh viên, mã số sinh viên, lớp/khoa, số điện thoại liên hệ) qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên - Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Địa chỉ: Số 18, ngõ 55, đường Trần Phú, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 024.35527562./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, QLHVSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

TS. Nguyễn Văn Định

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1725/KH-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2021

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP
ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ
tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm**

Căn cứ Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Căn cứ Quyết định 3227/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn 1891/BGDĐT-GDĐH ngày 11 tháng 5 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn 5019/BGDĐT-GDĐH ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tiếp tục thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ;

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên các ngành đào tạo giáo viên với nội dung như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

- Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường, giúp sinh viên sư phạm có điều kiện tập trung học tập nâng cao chất lượng chuyên môn.

- Tạo sự ổn định và phát triển đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội trong thời đại mới.

- Các đơn vị thực hiện nghiêm túc, đúng đối tượng theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

- Sinh viên được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt phải tuân thủ các quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

II. Đối tượng

- Sinh viên học trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy, liên thông chính quy;

- Thực hiện đối với sinh viên sư phạm nhập học từ năm học 2021 - 2022.

- Không áp dụng đối với giáo viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ.

III. Nội dung

1. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

1.1. Mức hỗ trợ

- Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí tại Trường;
- Sinh viên sư phạm được Nhà nước hỗ trợ 3.630.000đ/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tại Trường.

1.2 Thời gian hỗ trợ

Thời gian hỗ trợ tiền đóng học phí trong toàn khóa học và chi phí sinh hoạt không quá 10 tháng/năm học (8 học kỳ chính), thanh toán theo từng học kỳ.

2. Quy định về việc bồi hoàn kinh phí hỗ trợ

2.1. Đối tượng phải bồi hoàn kinh phí

- Sinh viên sư phạm đã hưởng tiền hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt nhưng không công tác trong ngành giáo dục sau 02 năm kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp;
- Sinh viên sư phạm đã hưởng tiền hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt nhưng công tác trong ngành giáo dục không đủ thời gian theo quy định (*thời gian công tác trong ngành giáo dục tối thiểu gấp 2 lần thời gian đào tạo tính từ ngày được tuyển dụng*);
- Sinh viên sư phạm được hưởng tiền hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đang trong thời gian đào tạo nhưng chuyển sang ngành đào tạo khác, tự thôi học, không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc bị kỷ luật buộc thôi học.

2.2. Đối tượng không phải bồi hoàn kinh phí

- Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp, sinh viên sư phạm công tác trong ngành giáo dục và có thời gian công tác tối thiểu gấp hai lần thời gian đào tạo tính từ ngày được tuyển dụng;
- Sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp đang công tác trong ngành giáo dục chưa đủ thời gian theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động bố trí công tác ngoài ngành giáo dục;
- Sinh viên sư phạm sau khi tốt nghiệp tiếp tục được cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đầu thầu cử đi đào tạo giáo viên trình độ cao hơn và tiếp tục công tác trong ngành giáo dục đủ thời gian theo quy định.

2.3. Một số quy định khác

- Khi đã đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt, sinh viên không được hủy đăng ký. Nếu sinh viên đầu khóa học không đăng ký hưởng chính sách theo thời gian quy định thì sẽ không được đăng ký bổ sung trong khóa học.
- Sinh viên sư phạm nghỉ học tạm thời, bị đình chỉ học tập tạm thời sẽ không được hưởng chính sách hỗ trợ trong thời gian nghỉ học hoặc bị đình chỉ học; khi sinh viên tiếp tục học trở lại phải làm hồ sơ theo quy định.

- Sinh viên có Quyết định thôi học hoặc bỏ học trong thời gian đào tạo phải bồi hoàn kinh phí đào tạo và chi phí sinh hoạt theo đúng quy định. Nhà trường sẽ gửi thông báo về địa phương nơi sinh viên đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Sinh viên sự phạm nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập do ốm đau, tai nạn, thực hiện nghĩa vụ quân sự (*không quá 01 lần*) hoặc dừng học vì lý do khác không do kỷ luật hoặc tự thôi học, được Trường xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ nhưng thời gian hưởng không vượt quá thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo.

- Đối với sinh viên ngành Sư phạm không đăng ký thụ hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt phải đóng học phí theo quy định và không được hưởng chi phí sinh hoạt.

- Sau khi có Quyết định công nhận tốt nghiệp, định kỳ trước 31 tháng 12 hằng năm của năm tiếp theo cho đến năm đủ thời gian không phải thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn kinh phí hỗ trợ, làm xác nhận để báo cáo tình hình việc làm của bản thân theo Mẫu số 02 (*phụ lục III*) tới Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh nơi sinh viên đăng ký hộ khẩu thường trú để thông báo xóa nợ hoặc thu hồi khoản kinh phí hỗ trợ.

3. Hồ sơ, hình thức, thời gian đăng ký

3.1. Hồ sơ đăng ký

Hồ sơ sinh viên đăng ký nhận hỗ trợ bao gồm:

- Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt theo Mẫu số 01. Sinh viên hoàn thành các thông tin trong Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí, chi phí sinh hoạt; có chữ ký của sinh viên và ý kiến của phụ huynh.

- Chứng minh thư nhân dân/CCCD (*Bản sao công chứng*).

Lưu ý: Sinh viên chỉ nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại Trường.

3.2. Hình thức nộp hồ sơ đăng ký

- Nộp tại Phòng Quản lý HVSV, P.103 Nhà E, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW. Điện thoại: 0243.5527562.

- Thông tin chi tiết về hướng dẫn thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP tại link: <http://dangkyngghidinh116.spnttw.edu.vn>

4. Thời gian công bố kết quả

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc nhận đơn đăng ký của sinh viên, Nhà trường phối hợp với các địa phương hoặc doanh nghiệp (*nếu có*) để xác nhận và thông báo cho sinh viên sự phạm được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu và xét duyệt các đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đối với sinh viên sự phạm trong phạm vi chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo không thuộc chỉ tiêu đặt hàng.

Đề nghị Lãnh đạo các Khoa Sư phạm chỉ đạo Cố vấn học tập thông báo và hướng dẫn sinh viên làm hồ sơ đúng theo quy định.

IV. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên

- Là đầu mối tổng hợp danh sách sinh viên đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sự phạm.

- Lưu trữ hồ sơ sinh viên sư phạm đề nghị hưởng chế độ và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt.

- Hàng năm gửi danh sách sinh viên sư phạm đang theo học tại Nhà trường, sinh viên vi phạm quy chế, tự ý bỏ học và Quyết định tốt nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh nơi sinh viên đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Phối hợp với Phòng KH,TC&QTTB xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

2. Phòng KH,TC&QTTB

- Phối hợp với Phòng Quản lý HVSV và các khoa rà soát đối tượng thuộc diện được nhận hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

- Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP thông qua tài khoản ngân hàng của sinh viên theo quy định.

- Hàng năm xây dựng dự toán, thanh quyết toán, báo cáo định kỳ nguồn kinh phí với cơ quan chủ quản và đơn vị liên quan.

3. Khoa Sư phạm Âm nhạc và Khoa Sư phạm Mỹ thuật

- Hướng dẫn sinh viên làm đơn đề nghị được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Mẫu số 01 (*phụ lục I*). Lập danh sách sinh viên đăng ký hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt gửi về Phòng Quản lý HVSV (*phụ lục II*).

- Hàng tháng, Ban Chủ nhiệm khoa xác nhận sinh viên đã đăng ký nhận hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đang học tập, rèn luyện bình thường và báo cáo số liệu sinh viên cho Ban Giám hiệu thông qua đầu mối là Phòng Quản lý HVSV.

4. Phòng Đào tạo

Phối hợp và theo dõi tình hình học tập của sinh viên được nhận hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt.

5. Trung tâm Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Tuyển sinh và Hợp tác Đào tạo

Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, quảng bá hình ảnh về chế độ, chính sách đối với sinh viên sư phạm.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm. Ban Giám hiệu yêu cầu các đơn vị được phân công căn cứ nội dung trong Kế hoạch triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, QLHVSV.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Đào Đăng Phượng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG
VÀ CAM KẾT BỒI HOÀN HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....¹;
- Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

Tôi tên là:

Mã sinh viên:.....Sinh viên lớp:.....

Khoá: 20.....- 20....., Khoa:

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Địa chỉ thường trú:

.....

Số chứng minh nhân dân (Thẻ căn cước công dân):

Ngày cấp:, nơi cấp:

Tôi đã nghiên cứu kỹ các quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

Tôi xin được đăng ký thụ hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo chỉ tiêu: thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu của địa phương

Nguyện vọng 1:²

Nguyện vọng 2:²

Nguyện vọng 3:.....²

Tôi xin cam kết thực hiện các nội dung quy định về chính sách bồi hoàn kinh phí hỗ trợ tại Nghị định.

Trong trường hợp vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định, tôi xin cam kết bồi hoàn số tiền hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt được nhận theo đúng quy định tại Nghị định và quy định của pháp luật hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm 202..

Ý KIẾN PHỤ HUYNH

NGƯỜI VIẾT CAM KẾT

(Ký và ghi rõ họ tên)

- Trường hợp sinh viên không đăng ký theo đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu của địa phương thì để trống mục ¹ và mục ². Nguyện vọng 1 điền UBND tỉnh nơi sinh viên có HKTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN
THỜI GIAN CÔNG TÁC TRONG NGÀNH GIÁO DỤC**

Cơ quan/cơ sở giáo dục:.....

Địa chỉ:.....

Xác nhận Ông/Bà:.....

Số chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân:.....

Ngày cấp:..... nơi cấp:

Ngày tuyển dụng:..... tại Quyết định số:.....

Ngày..... về việc.....

Đã công tác tại cơ quan/đơn vị là..... năm tháng./.

....., ngày ... tháng ... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHẦN IV: CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2769/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Về ban hành Quy chế công tác người học tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW****HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW**

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 827/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 09/6/2021 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1872/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 17/12/2021 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 17/12/2021 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh họp ngày 29/12/2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Học viên, Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế công tác người học tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định liên quan đến Quy chế công tác người học đã ban hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên; Trưởng các Khoa có quản lý người học, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, QLHVS.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG****(Đã ký)****TS. Nguyễn Văn Định**

QUY CHẾ

Công tác người học tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2769/QĐ- ĐHSPNTTW ngày 30/12/2022
của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về quyền và nhiệm vụ của người học; nội dung công tác người học; tổ chức, quản lý người học; công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật người học; hệ thống tổ chức quản lý người học; tổ chức thực hiện.
2. Quy chế này áp dụng đối với người học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Điều 2. Mục đích công tác người học

1. Công tác người học là công tác trọng tâm của Nhà trường. Trường bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện đầy đủ, hiệu quả công tác người học.
2. Bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục đào tạo được quy định tại Điều 2 Luật Giáo dục 2019.
3. Người học được hưởng các quyền và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ trong Nhà trường.

Điều 3. Yêu cầu công tác người học

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định hiện hành.
2. Bảo đảm dân chủ, khách quan, minh bạch, công bằng, công khai.

Điều 4: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Người học*: Bao gồm sinh viên bậc đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh, học sinh trung cấp đang học tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.
2. *Sinh viên*: Là người học ở bậc đại học.
3. *Học viên cao học*: Là người học đang được đào tạo sau đại học theo trình độ thạc sĩ.
4. *Nghiên cứu sinh*: Là người học đang được đào tạo sau đại học theo trình độ tiến sĩ.
5. *Học sinh*: Là người học ở hệ trung cấp.

Chương II

QUYỀN, NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI HỌC

Điều 5. Quyền của người học

Được bảo đảm các quyền theo quy định của pháp luật, đồng thời được bảo đảm các quyền sau đây:

1. Được giáo dục, đào tạo để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của người học; được tôn trọng, bình đẳng về cơ hội học tập, phát triển tài năng, năng khiếu, đổi mới sáng tạo, tư vấn việc làm và khởi nghiệp.
2. Được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục, đào tạo an toàn, lành mạnh.
3. Được phổ biến nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường, của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các chế độ, chính sách có liên quan đến người học.

4. Được học theo tiến độ phù hợp với chương trình đào tạo, được nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập, chuyển trường theo quy chế đào tạo; học kéo dài thời gian, học cùng lúc hai chương trình, học cải thiện điểm; được tạo điều kiện để học các chương trình giáo dục theo quy định của Nhà trường.

5. Được cấp bằng tốt nghiệp sau khi tốt nghiệp, cấp giấy xác nhận sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định hiện hành.

6. Được sử dụng cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của Nhà trường theo quy định.

7. Được cử người đại diện tham gia Hội đồng trường theo quy định, được tham gia hoạt động của đoàn thể, tổ chức xã hội do Nhà trường tổ chức theo quy định của pháp luật.

8. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp kiến nghị với Nhà trường các giải pháp góp phần xây dựng Nhà trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người học.

9. Được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

10. Được xem xét tiếp nhận vào ở ký túc xá theo quy định của Nhà trường.

11. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện và tham gia các hoạt động ngoại khóa hoặc tham gia các chương trình học tập, thực tập và trải nghiệm ở nước ngoài theo quy định của Nhà trường.

12. Được tôn trọng; bình đẳng về cơ hội giáo dục, đào tạo và học tập; phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập và rèn luyện.

13. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và của Trường.

14. Quyền của người học không tách rời nghĩa vụ công dân Việt Nam.

Điều 6. Nhiệm vụ của người học

Người học phải chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách Pháp luật của Nhà nước, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chấp hành các nội quy, quy chế của Trường; nội quy, quy chế, quy định của địa phương và các cơ quan quản lý có liên quan.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch của Nhà trường; chủ động, tích cực tự học tập, tự nghiên cứu, sáng tạo, rèn luyện đạo đức, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và rèn luyện thể chất nâng cao sức khỏe.

3. Tôn trọng viên chức và người lao động của Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập, rèn luyện.

4. Thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện đảm bảo chính xác, công bằng, công khai, dân chủ.

5. Tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; thực hiện việc khám sức khỏe theo quy định của Nhà trường.

6. Đóng học phí theo quy định của Nhà trường.

7. Chấp hành nghĩa vụ làm việc hoặc bồi hoàn chi phí đào tạo theo quy định.

8. Tham gia giữ gìn, bảo vệ tài sản của Nhà trường; xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của Nhà trường.

9. Khuyến khích tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với năng lực và sức khỏe theo quy định, kế hoạch của Nhà trường.

10. Tham gia phát hiện, kịp thời báo cáo những tấm gương người tốt, việc tốt,

các nghĩa cử cao đẹp trong người học và nhà giáo để Nhà trường xem xét tôn vinh, khen thưởng.

11. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của người học; kịp thời báo cáo với Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của người học và viên chức, người lao động trong Nhà trường.

12. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trường học, an toàn giao thông; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, tai nạn thương tích trong Nhà trường, gia đình và cộng đồng.

13. Sinh viên hệ đại học chính quy phải tham gia đầy đủ tuần sinh hoạt công dân theo quy định, đây là tiêu chí đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

14. Chấp hành các nội quy, quy định khác của Nhà trường.

Điều 7. Các hành vi người học không được thực hiện

1. Không được thực hiện các hành vi pháp luật cấm, trái với đạo đức xã hội; các hành vi không được thực hiện khác đã được quy định trong Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

2. Không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

3. Không được vi phạm các nội quy, quy định của Nhà trường.

Chương III

NỘI DUNG CÔNG TÁC NGƯỜI HỌC

Mục 1: TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, TUYÊN TRUYỀN

Điều 8. Giáo dục chính trị tư tưởng

1. Giáo dục, tuyên truyền để người học nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy chế, quy định của Nhà trường; hình thành bản lĩnh chính trị, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; cảnh giác và có thái độ phê phán những hành động, luận điểm xuyên tạc chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò của tổ chức đoàn thể, câu lạc bộ của người học trong các hoạt động học tập, rèn luyện đối với người học.

3. Tạo môi trường thuận lợi để người học rèn luyện, phấn đấu, gia nhập tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội và Đảng Cộng sản Việt Nam.

Điều 9. Giáo dục đạo đức, lối sống

1. Giáo dục, tuyên truyền cho người học giá trị, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và quy tắc, đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những tư tưởng, nhận thức lệch lạc, hành vi, ứng xử không phù hợp với chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục của người Việt Nam.

2. Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của người học đối với tập thể, cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp trong tương lai.

Điều 10. Phổ biến, giáo dục pháp luật, nội quy, quy chế của Nhà trường

1. Giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Phổ biến, giáo dục nội dung kiến thức pháp luật đối với người học; tập trung

vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường; phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng

1. Giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác có liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện của người học nhằm nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện, bảo đảm an toàn về tinh thần, thể chất và danh dự cá nhân.
2. Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong người học; tổ chức cho người học tham gia các hoạt động giáo dục; tổ chức các hoạt động câu lạc bộ, hoạt động tình nguyện và các hoạt động khuyến khích học tập.

Điều 12. Giáo dục thẩm mỹ

1. Giáo dục kiến thức về thẩm mỹ để người học biết trân trọng, gìn giữ, cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, đời sống xã hội và nghệ thuật.
2. Tổ chức các hoạt động giáo dục để người học hình thành năng lực cảm thụ thẩm mỹ; năng lực sáng tạo nghệ thuật và khả năng gìn giữ, chuyển tải cái đẹp vào học tập, đời sống của bản thân và cộng đồng.
3. Phát huy, truyền cảm hứng về giá trị cái đẹp của đời sống đến mọi người; đồng thời có thái độ phê phán cái xấu trong hành vi ứng xử, trong giao tiếp, trong xã hội.

Điều 13. Giáo dục thể chất và y tế trường học

1. Giáo dục, tuyên truyền để người học nhận thức đúng vai trò, tác dụng của hoạt động thể dục, thể thao đối với sức khỏe; hình thành thói quen thường xuyên tập luyện thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, phát triển thể chất; Nhà trường tổ chức các hoạt động tập luyện, thi đấu các môn thể thao cho người học.
2. Giáo dục nâng cao nhận thức cho người học về chế độ sinh hoạt, học tập điều độ, ăn uống bảo đảm dinh dưỡng, vệ sinh, an toàn thực phẩm; không sử dụng trái phép chất kích thích, chất gây nghiện; trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích và các kiến thức, kỹ năng khác.

Điều 14. Giáo dục, tuyên truyền, quản lý hoạt động trên không gian mạng

1. Tăng cường quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng đối với người học, nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng khai thác, sử dụng thông tin trên môi trường mạng đảm bảo đúng quy định, lành mạnh, hữu ích; giảm thiểu tác động của những thông tin độc hại, sai trái trên môi trường mạng đối với người học.
2. Tăng cường giáo dục an ninh mạng và ứng xử văn hóa trên môi trường không gian mạng.
3. Tuyên truyền, phổ biến về trách nhiệm, nghĩa vụ của người học trong việc sử dụng internet thông qua các phương tiện truyền thông, giúp người học nhận thức đúng, sử dụng mạng xã hội một cách hiệu quả nhất.
4. Nâng cao ý thức của người học trong việc sử dụng, khai thác các thiết bị công nghệ; không được đăng tải thông tin không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc chưa được sự cho phép của chủ sở hữu thông tin, các thông tin, hình ảnh không đúng nội quy, quy định của Nhà trường, các bình luận dùng lời lẽ thô tục, kích động, bôi nhọ nói xấu người khác, gây phản cảm lên mạng xã hội.

Mục 2

CÔNG TÁC QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC

Điều 15. Công tác tổ chức, hành chính

1. Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp người học vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp người học lâm thời, cấp phát thẻ người học, thẻ thư viện; phân công cố vấn học tập; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng và các giấy tờ khác có liên quan đối với người học.

2. Tổ chức đối thoại, trao đổi thông tin, lấy ý kiến và xử lý thông tin phản hồi giữa người học và các bên liên quan trong và ngoài Nhà trường; xây dựng mạng lưới cựu người học.

3. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong công tác quản lý và thống kê dữ liệu, lưu trữ hồ sơ liên quan đến người học; giải quyết các thủ tục hành chính đối với người học theo quy định.

Điều 16. Công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá người học

1. Xây dựng hệ thống quản lý, cơ sở dữ liệu về việc tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá tiến trình học tập, kết quả học tập và nghiên cứu khoa học, kết quả tham gia các hoạt động ngoại khóa, kết quả rèn luyện toàn khóa của người học, công tác thanh tra, kiểm tra.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định đối với người học.

3. Theo dõi, tham mưu và tổng hợp công tác thi đua, khen thưởng và xử lý kỷ luật người học theo quy định.

Điều 17. Công tác người học ở nội trú và ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác người học nội trú và ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 18. Công tác bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trường học

1. Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội liên quan đến người học. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học.

2. Thường xuyên theo dõi, nắm bắt diễn biến chính trị, tư tưởng và những hành vi, biểu hiện khác thường của người học để có biện pháp xử lý, quản lý, giáo dục kịp thời; phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan chức năng để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn việc kích động, lôi kéo người học tham gia các hoạt động gây mất an ninh, trật tự, các hoạt động tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp để phát hiện xử lý, giải quyết kịp thời các vụ việc về an ninh, trật tự trường học, các vụ việc liên quan đến người học vi phạm pháp luật theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 19. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với người học

1. Công khai các khoản thu và các chế độ, chính sách người học được hưởng ngay từ đầu khóa học/năm học.

2. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Nhà nước và của Nhà trường đối với người học.

3. Theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan đến người học theo quy định.

Mục 3

HỖ TRỢ VÀ DỊCH VỤ NGƯỜI HỌC

Điều 20. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ người học xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực cá nhân; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn người học tiếp cận các nguồn lực trong quá trình học tập.

Điều 21. Tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp

Tổ chức thực hiện công tác tư vấn nghề nghiệp, việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp đối với người học theo quy định.

Điều 22. Tư vấn, chăm sóc sức khỏe

1. Tư vấn, hỗ trợ người học khi gặp phải các vấn đề về tâm lý; tư vấn, chăm sóc sức khỏe khi người học gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho người học tham gia bảo hiểm theo quy định.

3. Tổ chức khám sức khỏe khi nhập học; trực sơ cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho người học.

Điều 23. Hỗ trợ tài chính

1. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân tài trợ xây dựng, quản lý các quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ người học theo quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho người học tham gia tín dụng đào tạo theo quy định.

3. Tổ chức xét chọn, trao học bổng tài trợ cho người học tiêu biểu xuất sắc, có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó.

Điều 24. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai công tác xã hội trong Nhà trường, tạo điều kiện giúp đỡ người học khuyết tật, diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong học tập và sinh hoạt.

Điều 25. Tổ chức, quản lý các dịch vụ hỗ trợ người học

Cung cấp, hỗ trợ, quản lý các dịch vụ internet, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, phòng tập, hội trường và các dịch vụ cần thiết khác cho người học.

Chương IV**CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT NGƯỜI HỌC****Mục 1****CÔNG TÁC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG****Điều 26. Hội đồng thi đua, khen thưởng người học**

1. Hội đồng thi đua, khen thưởng người học bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác người học.

b) Thường trực Hội đồng là Trưởng phòng Quản lý Học viên, Sinh viên.

c) Các ủy viên là Đại diện các Khoa, Phòng, đơn vị có liên quan; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Trường.

2. Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng thi đua, khen thưởng người học.

Điều 27. Yêu cầu đối với việc xét thi đua, khen thưởng

1. Tự nguyện tham gia phong trào thi đua đối với tập thể lớp và người học.

2. Việc xét thi đua, khen thưởng phải căn cứ vào tiêu chuẩn, thành tích đạt được của tập thể và của người học.

3. Công tác khen thưởng bảo đảm kịp thời, chính xác, khách quan, công bằng, dân chủ, đúng quy định. Quan tâm khen thưởng đối với tập thể, người học điển hình tiên tiến; người học vượt khó, có nhiều sáng tạo trong học tập và rèn luyện; tích cực tham gia hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội.

4. Hình thức khen thưởng cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.

5. Hiệu trưởng quyết định hình thức khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng kịp thời đối với các tập thể và người học đạt được thành tích xuất sắc theo quy định.

6. Không xét khen thưởng đối với người học đang trong thời gian kỷ luật hoặc trong quá trình xem xét xử lý kỷ luật.

Điều 28. Danh hiệu khen thưởng

1. Đối với tập thể
 - a) Tập thể tiên tiến.
 - b) Tập thể xuất sắc.
2. Đối với cá nhân
 - a) Khen thưởng theo năm học
 - Sinh viên xếp loại giỏi.
 - Sinh viên xếp loại xuất sắc.
 - Sinh viên đạt danh hiệu Thủ khoa tốt nghiệp các chuyên ngành.
 - Sinh viên đạt danh hiệu Thủ khoa trong kỳ thi tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường.
 - b) Khen thưởng theo chuyên đề
 - Sinh viên đạt giải quốc gia, quốc tế về các cuộc thi học thuật, nghiên cứu khoa học, cuộc thi sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
 - Sinh viên có đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, Khoa, trong khu nội trú, hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao.
 - Sinh viên có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, phòng chống tiêu cực, tham nhũng.
 - Sinh viên đạt thành tích cao trong các cuộc thi do Nhà trường phát động.
 - Sinh viên có các thành tích đặc biệt khác.

Điều 29. Hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng tập thể: Tặng giấy khen của Hiệu trưởng và tiền thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.
2. Khen thưởng cá nhân
 - a) Khen thưởng theo năm học
 - Tặng giấy khen của Hiệu trưởng và tiền thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.
 - Người học đạt danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.
 - b) Khen thưởng theo chuyên đề
 - Tặng giấy khen của Hiệu trưởng và tiền thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường. Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý người học.
 - Sinh viên đạt giải tại các cuộc thi học thuật được xem xét cộng điểm rèn luyện theo quy định.
3. Các nội dung khen thưởng khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 30. Tiêu chuẩn khen thưởng

1. Đối với tập thể
 - a) Đạt danh hiệu tập thể tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:
 - Có từ 25% người học đạt danh hiệu người học xếp loại giỏi trở lên;
 - Không có cá nhân xếp loại học tập dưới trung bình hoặc rèn luyện dưới trung

bình, bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên;

- Tập thể đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua của Khoa và của Nhà trường.

b) Đạt danh hiệu tập thể xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn: Tập thể tiên tiến và có từ 10% người học xếp loại xuất sắc trở lên.

2. Đối với cá nhân

a) Tiêu chuẩn người học xếp loại giỏi, xếp loại xuất sắc năm học:

- Chấp hành tốt nội quy, quy chế của Nhà trường.

- Tham gia tích cực các hoạt động của lớp, của Khoa và của Nhà trường.

- Người học xếp loại giỏi năm học:

+ Đạt điểm trung bình chung học kỳ từ 3.20 điểm đến 3.59 điểm tính theo thang điểm 4 và tính điểm thi lần đầu.

+ Điểm rèn luyện xếp loại Tốt trở lên (đạt từ 80 điểm trở lên).

- Người học xếp loại xuất sắc năm học:

+ Đạt điểm trung bình chung năm học từ 3.6 điểm đến 4.0 điểm tính theo thang điểm 4 và tính điểm thi lần đầu.

+ Điểm rèn luyện xếp loại Xuất sắc (đạt từ 90 điểm trở lên).

- Người học phải đăng ký số đủ tín chỉ (15 tín chỉ) hoặc bằng số tín chỉ quy định mở cho ngành đó trong học kỳ theo quy định tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

- Người học có điểm trung bình chung học kỳ và xếp loại rèn luyện không cùng bậc thì được công nhận danh hiệu cá nhân ở loại có bậc thấp hơn.

b) Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu Thủ khoa tốt nghiệp

- Chấp hành tốt nội quy, quy chế của Nhà trường.

- Tham gia tích cực các hoạt động của lớp, của Khoa và của Nhà trường.

- Đạt danh hiệu người học xếp loại từ Giỏi trở lên; đạt điểm trung bình chung toàn khoá xét theo thang điểm 4 cao nhất của các chuyên ngành (chỉ tính điểm thi lần đầu); trường hợp người học có điểm trung bình chung học tập theo thang điểm 4 bằng nhau sẽ lấy điểm trung bình chung học tập theo thang điểm 10 cao hơn để làm căn cứ lựa chọn Thủ khoa tốt nghiệp.

- Tốt nghiệp đúng thời hạn hoặc sớm hơn theo quy định của Nhà trường.

c) Tiêu chuẩn xếp loại Danh hiệu Thủ khoa kỳ thi tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường.

- Không vi phạm kỷ luật.

- Đạt điểm thi tuyển sinh đầu vào cao nhất của các ngành trong kỳ thi tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường (không tính điểm ưu tiên).

Điều 31: Thời gian xét khen thưởng

1. Đối với tập thể: Xét khen thưởng vào cuối mỗi năm học

2. Đối với cá nhân:

a) Khen thưởng năm học:

- Sinh viên xếp loại giỏi, loại xuất sắc trong năm học, xét khen thưởng vào cuối mỗi năm học.

- Sinh viên đạt danh hiệu Thủ khoa tốt nghiệp, xét khen thưởng vào cuối mỗi khóa học.

- Sinh viên đạt danh hiệu Thủ khoa trong kỳ thi tuyển sinh đại học hệ chính

quy, xét khen thưởng vào đầu khóa học.

- b) Khen thưởng chuyên đề: Cuối mỗi đợt tổng kết các hoạt động hoặc khi có đề nghị của các đơn vị chức năng.
- c) Mức khen thưởng: Theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường

Điều 32. Trình tự và hồ sơ xét khen thưởng

1. Trình tự xét danh hiệu thi đua, khen thưởng

a) Căn cứ thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của người học; các Khoa tiến hành họp xem xét thành tích, lựa chọn người học đủ tiêu chuẩn, lập danh sách đề nghị kèm theo bản thành tích của cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của Khoa nộp cho Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên tổng hợp.

b) Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên tổng hợp, rà soát đối chiếu theo tiêu chuẩn và đề nghị Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường xét duyệt.

c) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường tổ chức họp xét và đề nghị Hiệu trưởng quyết định công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng cho tập thể, cá nhân người học theo thẩm quyền hoặc trình cấp trên khen thưởng theo quy định.

2. Hồ sơ xét khen thưởng báo cáo Hội đồng thi đua, khen thưởng Nhà trường, gồm:

- a) Bản kê khai thành tích của Tập thể hoặc Người học;
- b) Biên bản họp xét đề nghị khen thưởng của lớp người học;
- c) Biên bản họp xét đề nghị khen thưởng của Khoa;
- d) Danh sách đề nghị công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng.

Mục 2

CÔNG TÁC KỶ LUẬT NGƯỜI HỌC

Điều 33. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng kỷ luật người học

1. Hội đồng kỷ luật người học gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác người học.
- b) Thường trực Hội đồng là Trưởng phòng Quản lý Học viên, Sinh viên.
- c) Các ủy viên là Đại diện các Khoa, Phòng có liên quan; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Trường, các đơn vị và cá nhân có liên quan.

2. Hội đồng kỷ luật người học do Hiệu trưởng quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động.

Điều 34. Yêu cầu về xử lý kỷ luật

1. Bảo đảm khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng người, đúng việc, đúng pháp luật và mang tính giáo dục.

2. Người học bị xem xét kỷ luật được tham dự họp xét kỷ luật, được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân.

3. Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một hình thức kỷ luật. Nếu người học có nhiều hành vi vi phạm thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm và chịu hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp có hành vi vi phạm phải xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi học.

4. Trường hợp người học tiếp tục có hành vi vi phạm kỷ luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì bị áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

a) Nếu có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành.

b) Nếu có hành vi vi phạm kỷ luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm kỷ luật mới.

Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm kỷ luật mới có hiệu lực.

5. Hình thức kỷ luật của người học từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý người học và Quyết định kỷ luật người học được gửi trực tiếp đến gia đình người học. Trường hợp người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Trường phải gửi quyết định kỷ luật cho địa phương và gia đình người học.

6. Không tổ chức xem xét kỷ luật đối với người học đang trong thời gian sau:

a) Nghỉ điều trị bệnh; Bảo lưu kết quả học tập được sự đồng ý của Nhà trường.

b) Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh hành vi vi phạm.

Điều 35. Hành vi vi phạm

1. Hành vi vi phạm nội quy, quy định, quy chế của Trường được quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì bị Trường xử lý theo nội quy, quy định, quy chế hiện hành.

2. Hành vi vi phạm pháp luật đã có quyết định xử phạt của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thì tùy theo mức độ vi phạm, người học còn có thể bị Trường xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách đến buộc thôi học.

3. Hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng đã xét xử, tùy theo mức độ vi phạm, người học còn có thể bị Trường xử lý kỷ luật từ hình thức đình chỉ học tập có thời hạn đến buộc thôi học.

Điều 36. Mức độ xử lý kỷ luật

Người học có hành vi vi phạm quy định tại Điều 7 Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị Trường xử lý kỷ luật tương ứng với một trong các hình thức sau:

1. Khen trách: Đối với người học có hành vi vi phạm lần đầu, mức độ ít nghiêm trọng.

2. Cảnh cáo: Đối với người học đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc có hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc lần đầu nhưng ở mức độ tương đối nghiêm trọng.

3. Đình chỉ học tập có thời hạn: Đối với người học đang trong thời gian bị cảnh cáo mà tái phạm hoặc vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nghiêm trọng hoặc vi phạm pháp luật hình sự mà bị áp dụng hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

4. Buộc thôi học: Đối với người học đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà tái phạm hoặc có hành vi vi phạm quy định pháp luật đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến Trường và xã hội, hoặc vi phạm pháp luật hình sự mà bị áp dụng hình phạt tù hoặc cao hơn.

5. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 37. Trình tự và hồ sơ xử lý kỷ luật

1. Thủ tục xử lý kỷ luật

a) Người học có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình

thức kỷ luật. Trong trường hợp người học không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được.

b) Cố vấn học tập của lớp người học chủ trì họp với tập thể lớp người học, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi Hội đồng cấp Khoa xử lý.

c) Khoa xem xét hình thức kỷ luật, đề nghị Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh

d) Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tổ chức họp để xét kỷ luật. Thành phần cuộc họp bao gồm: Các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp người học có người học vi phạm và người học có hành vi vi phạm. Người học vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Hội đồng xem xét, bỏ phiếu kín, kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật bằng văn bản theo quy định của pháp luật. Các thành phần dự họp không thuộc Hội đồng kỷ luật người học không được quyền bỏ phiếu, chỉ tham dự, phát biểu ý kiến, đề xuất mức kỷ luật tại cuộc họp.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của người học

a) Bản tự kiểm điểm của người học.

b) Biên bản của tập thể lớp người học họp kiểm điểm người học có hành vi vi phạm;

c) Biên bản họp của Khoa quản lý người học.

d) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 38. Thời hạn, hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với người học bị kỷ luật mức khiển trách: Sau 03 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kỷ luật, nếu người học không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của người học kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với người học bị kỷ luật cảnh cáo: Sau 06 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kỷ luật, nếu người học không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật, thì được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của người học kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp bị đình chỉ học tập có thời hạn: Khi hết thời hạn đình chỉ, người học phải xuất trình xác nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương. Người học được hưởng quyền lợi của mình kể từ ngày quyết định tiếp nhận quay trở lại học tập có hiệu lực.

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ NGƯỜI HỌC

Điều 39. Hệ thống tổ chức quản lý người học

Hệ thống tổ chức, quản lý người học của Trường gồm: Ban Giám hiệu, các đơn vị chức năng, Khoa, cố vấn học tập và lớp người học.

Điều 40. Ban Giám hiệu

1. Chỉ đạo toàn diện các nội dung triển khai quy chế về công tác người học; chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động; bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung về công tác người học.

2. Quy định chức năng, nhiệm vụ của Khoa và các đơn vị phụ trách nội dung công tác người học của Trường; giao cho Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên làm đơn vị đầu mối, chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Hiệu trưởng triển khai công tác người học của Trường.

3. Ban hành các Quy chế đối với người học như: Quy chế công tác người học; Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện người học; Quy chế công tác cố vấn học tập và các quy chế liên quan khác.

4. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường trong công tác người học; tạo điều kiện cho người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 41. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác người học

1. Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc tham mưu, tổng hợp và tổ chức triển khai thực hiện công tác người học của Trường.

2. Các đơn vị chức năng có trách nhiệm thực hiện các quy định về công tác người học theo phân cấp quản lý.

3. Các Khoa quản lý người học có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, quản lý, hỗ trợ người học thuộc Khoa theo phân cấp của Nhà trường.

4. Cố vấn học tập có trách nhiệm thực hiện các quy định về công tác cố vấn học tập của Nhà trường.

Điều 42. Lớp người học

1. Lớp người học là lớp được tổ chức cho sinh viên cùng khóa học, cùng ngành hoặc cùng chương trình đào tạo, được duy trì ổn định trong cả khóa học, để các Khoa và các đơn vị chức năng tổ chức, quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp người học

a) Ban cán sự lớp người học gồm: 01 lớp trưởng và 01 hoặc 02 lớp phó được Phòng Quản lý HVSV chỉ định lâm thời, sau đó do tập thể lớp sinh viên bầu chọn. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp người học theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp người học

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của Trường, Khoa.

- Phối hợp, hỗ trợ, đôn đốc người học trong lớp chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định về học tập, rèn luyện. Xây dựng và duy trì nền nếp tự quản trong lớp.

- nắm tình hình của lớp, động viên và tổ chức giúp đỡ những người học gặp khó khăn trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường.

- Phối hợp thường xuyên với Ban chấp hành Chi đoàn, Chi hội sinh viên trong hoạt động của lớp.

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với Khoa.

c) Quyền của Ban cán sự lớp người học

- Ban cán sự lớp được hưởng quyền lợi theo quy định của Nhà trường.

- Được làm đại diện của lớp người học liên hệ với cố vấn học tập, giảng viên và Ban Chủ nhiệm Khoa; đề nghị các đơn vị phụ trách công tác người học giải quyết những vấn đề liên quan đến người học trong lớp.

Điều 43. Lớp học phần

1. Lớp học phần gồm những người học đăng ký cùng học một học phần, được tổ chức theo thời gian học một học phần, để các đơn vị chức năng của Trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của người học trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần do giảng viên giảng dạy học phần chỉ định, phân công, có trách nhiệm quản lý lớp học phần và báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của người học trong lớp với giảng viên hoặc bộ môn giảng dạy học phần (nếu được yêu cầu).

**Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 44. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quy chế công tác người học đã ban hành.

Điều 45. Tổ chức thực hiện

1. Các Khoa, các đơn vị chức năng và người học chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Trường hợp các văn bản căn cứ tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có mục nào chưa phù hợp với thực tiễn, cần phải sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét quyết định./.

PHỤ LỤC
MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ NGƯỜI HỌC VI PHẠM
(Kèm theo Quy chế ban hành theo Quyết định số 2769/QĐ-ĐHSPNTTW
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

T T	Nội dung vụ việc vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý kỷ luật				Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ học tập 01 năm	Buộc thôi học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. TRONG HỌC TẬP						
1	Đến muộn giờ học, giờ thực hành: + Trong một học kỳ + Trong một tháng	Lần 5 Lần 4	Lần 10 Lần 6	Lần 15 Lần 8		Quá 15 phút GV môn học không cho vào lớp, ghi nghỉ học không lý do trong Sổ lên lớp.
	Nghỉ học không lý do hoặc lý do không chính đáng trong 01 tháng	3->5 buổi	6->10 buổi	11->15 buổi	Trên 15 buổi	
2	Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, thực hành.	Lần 3	Lần 4	Lần 5		
3	Vô lễ với cán bộ, giảng viên trong Nhà trường		Lần 1	Lần 2		Trường hợp nghiêm trọng xử lý buộc thôi học.
4	Học thay hoặc nhờ người khác học thay		Lần 1	Lần 2		Không công nhận kết quả học tập
5	Thi, kiểm tra thay hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án			Lần 1	Lần 2	- Xử lý theo quy chế đào tạo - Không công nhận kết quả của bài làm và nhận điểm 0.
6	Tô chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án				Lần 1	
7	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra		Lần 1	Lần 2		- Xử lý theo quy chế đào tạo
8	Cô tình nộp chậm hoặc không nộp học phí, bảo hiểm y tế theo quy định của Nhà trường mà không có lý do chính đáng					Bị đình chỉ thi
	+ Dưới 1 tháng	Lần 1				
	+ Từ 1 đến - 2 tháng		Lần 1			
	+ Từ 2 đến - 3 tháng			Lần 1		
	+ Trên 3 tháng				Lần 1	
9	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của Nhà trường:					Bồi thường 100% giá trị tài sản.

	+ Mức độ chưa nghiêm trọng, giá trị tài sản bị hư hỏng thấp	Lần 1	Lần 2			
	+ Mức độ nghiêm trọng, giá trị tài sản bị hư hỏng cao		Lần 1	Lần 2		
10	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
11	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định.	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
12	Đánh bạc dưới mọi hình thức.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Trường hợp nghiêm trọng xử lý buộc thôi học và đề nghị truy tố trước pháp luật.
13	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hóa đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
14	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy.				Lần 1	Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xem xét và truy tố trước pháp luật.
15	Sử dụng ma túy			Lần 1	Lần 2	Trường hợp nghiêm trọng đề nghị truy tố trước pháp luật.
16	Chứa chấp, môi giới mại dâm				Lần 1	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
17	Hoạt động mại dâm	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
18	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có.	Trị giá dưới 200.000đ	Trị giá từ 200.000đ đến dưới 500.000đ	Trị giá từ 500.000đ đến dưới 1.000.000đ	Trị giá từ 1.000.000đ đến dưới 2.000.000đ	Trị giá từ 2 triệu đồng trở lên đề nghị truy tố trước pháp luật.
19	Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và các hàng cấm theo quy định của Nhà nước			Lần 1	Lần 2	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
20	Đưa phân tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong Nhà trường			Lần 1	Lần 2	
21	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau			Lần 1	Lần 2	Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
	+ Đe dọa đánh người		Lần 1	Lần 2		
	+ Gây gỗ đánh nhau		Lần 1	Lần 2		
	+ Đánh nhau có thương tích			Lần 1	Lần 2	
	+ Đánh nhau có tổ chức				Lần 1	
22	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	
23	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
24	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của			Lần 1	Lần 2	Trường hợp nghiêm trọng đề nghị truy tố trước pháp luật

	tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.					
25	Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đời tư của người khác		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
26	Vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	
II. TRONG SINH HOẠT VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC						
27	Không tham gia các buổi Lễ mít tinh, Lễ khai giảng, Hội nghị, họp... do Nhà trường triệu tập mà không có lý do hoặc lý do không chính đáng	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
28	Không chấp hành sự phân công, điều động của Nhà trường, Khoa, Phòng Quản lý HVSV, Đoàn TN...	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
29	Mặc trang phục không đúng quy định	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
30	Đưa người lạ vào lớp học, lớp thực hành		Lần 1	Lần 2		
31	Không bổ sung hồ sơ như: Học bạ THPT, bảng điểm, lý lịch người học, Bảng tốt nghiệp THPT, giấy khai sinh...					Buộc thôi học trả về địa phương.
	+ Không bổ sung					
	+ Bổ sung chậm	15 ngày	Trên 15 ngày			
32	+ Giả mạo chữ ký của người khác			Lần 1		Trường hợp nghiêm trọng xử lý buộc thôi học.
	+ Man trá hồ sơ				Lần 1	Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xem xét và truy tố trước pháp luật.
33	+ Cô tình không khám sức khỏe đầu vào, không nộp hồ sơ sức khỏe đúng thời hạn			Lần 1	Lần 2	
	+ Không khám sức khỏe định kỳ theo quy định		Lần 1	Lần 2		
34	+ Sinh viên trộm cắp			Lần 1	Lần 2	Trường hợp nghiêm trọng sẽ đề nghị cơ quan chức năng xử lý theo Pháp luật.
	+ Mượn thẻ hoặc giấy tờ tùy thân của sinh viên khác đi cầm cố, vay tiền phục vụ công việc riêng của bản thân			Lần 1	Lần 2	
35	Biểu hiện thiếu văn minh nơi đông người, nơi hội họp, nhà ăn, khu dân cư...		Lần 1	Lần 2		Trường hợp nghiêm trọng xử lý buộc thôi học.
36	Thiếu trung thực, bao che khuyết điểm cho kẻ xấu		Lần 1	Lần 2		
37	Sử dụng điện, nước trái phép trong KTX (như: sạc nước, nấu ăn...)	Lần 1	Lần 2	Lần 3		Tịch thu toàn bộ trang thiết bị sử dụng trái phép.
38	+ Vi phạm các quy định ra vào KTX, vệ sinh phòng ở và các khu công cộng	Lần 2	Lần 3	Lần 4		Buộc ra khỏi KTX nếu đã bị cảnh cáo mà tái phạm.
	+ Vẽ bậy, đập giầy, dép lên	Lần 1	Lần 2	Lần 3		Phải khôi phục lại như

	tường, giảng đường, lên bàn học trong lớp, KTX					trạng thái ban đầu.
39	+ Mất an ninh trật tự trong KTX	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
	+ Nộp tiền ở, tiền điện, nước KTX quá thời hạn quy định	Lần 1	Lần 2			
	+ Nam vào ngủ tại phòng nữ trong KTX (và ngược lại)		Lần 1	Lần 2		
	+ Đưa người lạ vào ở trong KTX mà không xin phép	Lần 1	Lần 2	Lần 3		
	+ Đưa người ngoài vào KTX uống rượu, bia làm mất ANTT trong KTX		Lần 1	Lần 2		
40	+ Vào kỳ học, năm học mới không khai báo chỗ ở		Lần 1			
	+ Thay đổi chỗ ở không khai báo	Lần 1	Lần 2			
	+ Tự ý bỏ KTX ra ngoài, không báo cáo và không được nhà trường cho phép		Lần 1			
41	Không thanh toán tiền thuê trọ cho chủ nhà, bị chủ nhà khiếu nại	Lần 1	Lần 2	Lần 3		Phải thanh toán ngay cho chủ hộ trước khi thi hành kỷ luật.
42	Làm ô nhiễm môi trường, gây ồn ào ảnh hưởng đến sinh hoạt của khu KTX, khu dân cư, bị Ban QL KTX, chính quyền địa phương lập biên bản và khiếu nại		Lần 1	Lần 2		Trường hợp nghiêm trọng xử lý từ đình chỉ học tập đến buộc thôi học.
43	Đi lại quá giờ quy định trong khu vực KTX nhà trường	Lần 1	Lần 2	Lần 3		Giờ quy định không được đi lại trong đêm từ 23h00 đến 5h00. Vi phạm nhiều lần xử lý từ đình chỉ học tập đến buộc thôi học.
44	Trèo rào ra, vào KTX nhà trường		Lần 1	Lần 2		
45	Phá hoại vườn hoa cây cảnh, làm mất cảnh quan môi trường		Lần 1	Lần 2		Bồi hoàn 100% giá trị. Trường hợp nghiêm trọng xử lý buộc thôi học.
46	Đề xe máy, xe đạp không đúng nơi quy định; tự ý mang xe đạp, xe máy vào khu vực Nhà trường đã có quy định cấm	Lần 1	Lần 2			
47	Ngồi hàng quán trái phép vỉa hè, ven đường trong khu vực Nhà trường	3 lần/tháng	7 lần/tháng	10 lần/tháng		

Ghi chú: Những hành vi vi phạm chưa có trong Khung kỷ luật này hoặc những trường hợp người học vi phạm có tính chất hệ thống thì tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường xem xét và quyết định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1049/KH-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2022

KẾ HOẠCH

Triển khai Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2030” của ngành Giáo dục theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 585/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2030” của ngành Giáo dục;

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW xây dựng kế hoạch triển khai Quyết định 1895/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Xây dựng thế hệ sinh viên có đạo đức trong sáng, lối sống văn hóa, tuân thủ pháp luật, bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định lý tưởng cách mạng; có trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội, có kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, tay nghề cao.

Khơi dậy trong thanh niên, sinh viên tinh thần thi đua học tập, rèn luyện; ước mơ, hoài bão, ý chí, khát vọng vươn lên lập thân, lập nghiệp; đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển địa phương, đất nước trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tổ chức triển khai các nhiệm vụ bảo đảm kịp thời, hiệu quả nhằm đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg phù hợp và gắn với thực tiễn của Nhà trường.

2. Yêu cầu

Xác định nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu của Nhà trường để triển khai thực hiện Quyết định 1895/QĐ-TTg trong giai đoạn 2021-2030.

Các nội dung của kế hoạch được thực hiện nghiêm túc, chất lượng, gắn với trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức trong Nhà trường trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi đơn vị.

Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo và sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, hiệu quả giữa các đơn vị trong Nhà trường để triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức triển khai kế hoạch.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho sinh viên

- Hằng năm, phần đầu 100% là sinh viên được tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Hằng năm, phần đầu 100% là sinh viên được tham gia các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, phổ biến kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm.

- Hằng năm, phần đầu 100% sinh viên được tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động lao động tập thể trong và ngoài Nhà trường.

- Hằng năm giới thiệu từ 90 đến 100 đoàn viên tham gia học lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng và đề nghị xem xét kết nạp Đảng cho từ 10 đến 15 đoàn viên ưu tú.

- Đến năm 2030, 100% sinh viên được tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng, hoạt động xã hội tại Nhà trường và nơi dân cư.

2. Khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên

- Hằng năm, phần đầu 100% sinh viên được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; sinh viên được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

- Đề xuất các ý tưởng, dự án khởi nghiệp của sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp.

- Phần đầu 100% sinh viên hưởng ứng, xung kích, tình nguyện tham gia các hoạt động vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia...

- Sinh viên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục đổi mới nâng cao nhận thức của sinh viên, cán bộ, giảng viên trẻ về vai trò, trách nhiệm của bản thân trước sự phát triển của quê hương đất nước; trách nhiệm của Nhà trường đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến.

2. Đa dạng hóa nội dung, phương pháp, hình thức, công tác tuyên truyền giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên phù hợp với điều kiện thực tiễn của Nhà trường và đối tượng người học: trực tiếp qua học tập, tập huấn, tuyên truyền; các hoạt động giáo dục, trải nghiệm thực tế công tác Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên; các hoạt động xã hội, từ thiện, nhân đạo; các cuộc thi...

3. Tiếp tục tổ chức hiệu quả các phong trào hành động cách mạng của Đoàn, Hội, trong Nhà trường để giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên, cán bộ, giảng viên trẻ.

4. Hằng năm thường xuyên tổ chức các hoạt động tư vấn tâm lý và giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống, văn hóa ứng xử cho sinh viên thông qua các hoạt động phù hợp với điều kiện thực tiễn.

5. Xây dựng và thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp giữa Nhà trường - gia đình - xã hội, đặc biệt là sự phối hợp của chính quyền địa phương, khu dân cư với Nhà trường qua hoạt động quản lý sinh viên ngoại trú.

6. Tiếp tục nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên, cộng tác viên phụ trách công tác giáo dục tư tưởng trong Nhà trường qua việc tự học, tự bồi dưỡng; tham gia tập huấn theo kế hoạch các cấp.

7. Từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên.

8. Bảo đảm các thiết chế và điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ nhằm đáp ứng nhiệm vụ giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho SV nhà trường trong điều kiện thực tiễn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Quản lý HVSV

- Phòng Quản lý HVSV là đơn vị tham mưu trình Ban Giám hiệu ban hành kế hoạch triển khai Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2030” của ngành Giáo dục tại Nhà trường.

- Chủ trì theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch. báo cáo các cấp trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch theo yêu cầu.

- Tổng hợp kết quả, gửi báo cáo tổng kết Kế hoạch và hồ sơ đề nghị khen thưởng (nếu có) về Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp với Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các đơn vị chức năng trong Nhà trường triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên

- Chủ động triển khai Kế hoạch đã được phê duyệt tới các Chi đoàn và đoàn viên sinh viên của Nhà trường.

- Tuyên dương những tập thể, cá nhân tiêu biểu về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên.

- Phối hợp với các đơn vị thực hiện các nội dung Kế hoạch được phân công.

3. Trung tâm Thông tin và Truyền thông

Truyền thông về Kế hoạch triển khai Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2030” của ngành Giáo dục tại Nhà trường và kết quả việc thực hiện Kế hoạch.

4. Phòng Kế hoạch, Tài chính và Quản trị thiết bị

- Hướng dẫn xây dựng dự trù kinh phí và thủ tục quyết toán thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch đề ra.

- Rà soát hệ thống thiết chế và điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất đáp ứng nhiệm vụ giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho sinh viên theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Các khoa chuyên môn

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và thực hiện các nội dung cụ thể của Kế hoạch cho sinh viên.

6. Các đơn vị khác có liên quan

Phối hợp với Phòng Quản lý HVSV, Đoàn thanh niên - Hội SV tổ chức triển khai công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho sinh viên, cán bộ, giảng viên với các giải pháp cụ thể phù hợp, hiệu quả, sát với thực tiễn đơn vị.

Đề nghị các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về triển khai Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Tăng cường giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030”. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch cho Ban Giám hiệu và đề xuất khen thưởng (nếu có) thông qua đơn vị đầu mối là Phòng Quản lý HVSV để tổng hợp báo cáo gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30/11 hằng năm./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Đoàn TN, HSV;
- Các lớp SV;
- Lưu: VT, QLHVSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. Nguyễn Văn Định

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1922/HD-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Tiếp nhận và giải quyết vướng mắc của người học

1. Mục đích

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng quản lý người học và phục vụ quá trình đào tạo tại Nhà trường.
- Giải quyết nhanh chóng, kịp thời những vướng mắc, khó khăn của người học trong quá trình học tập và rèn luyện.
- Tiếp nhận yêu cầu và xử lý thông tin liên quan đến công tác người học.

2. Phạm vi áp dụng

Áp dụng đối với tất cả người học đang học tập tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

3. Nội dung

- Giải đáp cho người học về: Chế độ, chính sách, miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định 116/2020/NĐ-CP đối với sinh viên sư phạm; học bổng; điểm rèn luyện; nội - ngoại trú; tuần sinh hoạt công dân - sinh viên; thẻ học viên, sinh viên; bảo hiểm y tế; khen thưởng - kỷ luật; bảo lưu kết quả học tập; xin thôi học; những khó khăn trong quá trình học tập và rèn luyện và những nội dung khác liên quan đến công tác người học.
- Thông tin và giải đáp cho người học về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, đăng ký tín chỉ, tiến độ học tập, cảnh báo kết quả học tập; nghiên cứu khoa học...
- Giải đáp các thủ tục hành chính cho sinh viên: Xác nhận sinh viên vay vốn ngân hàng, tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, vé xe bus - tàu điện, giấy xác nhận ưu đãi giáo dục...

4. Quy trình thực hiện

4.1. Thời gian và địa điểm tiếp người học

- Thời gian: Từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần
 - + Buổi sáng: Từ 8h00' đến 12h00'
 - + Buổi chiều: Từ 13h00' đến 17h00'
- Địa điểm:
 - + Văn phòng Khoa hoặc lớp học
 - + Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên

4.2. Khoa quản lý người học

- Khi người học có ý kiến thắc mắc cần giải đáp liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện, phải trao đổi trực tiếp với thầy cô cố vấn học tập. Thầy cô cố vấn học tập nắm bắt đầy đủ tâm tư, nguyện vọng để trả lời cho người học.

- Nếu chưa giải đáp được thắc mắc của người học, thì cố vấn học tập báo cáo Ban Chủ nhiệm Khoa giải đáp.

- Ban Chủ nhiệm Khoa giải đáp thắc mắc của người học. Nếu chưa giải đáp được cho người học thì báo cáo Ban Giám hiệu thông qua đầu mối là Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên.

- Nếu người học có ý kiến thắc mắc về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, đăng ký tín chỉ, tiến độ học tập, cảnh báo kết quả học tập,...thì Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo để giải đáp cho sinh viên.

4.3. Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên

- Khi người học có ý kiến thắc mắc về Chế độ, chính sách, miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định 116/2020/NĐ-CP đối với sinh viên sư phạm; học bổng; điểm rèn luyện; nội - ngoại trú; tuần sinh hoạt công dân - sinh viên; thẻ học viên, sinh viên; bảo hiểm y tế; khen thưởng - kỷ luật; bảo lưu kết quả học tập; xin thôi học;...người học đến Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên để được giải đáp.

- Khi người học cần giải quyết các thủ tục hành chính như: Xác nhận sinh viên vay vốn ngân hàng, tạm hoãn nghĩa vụ quân sự, vé xe bus - tàu điện, giấy xác nhận ưu đãi giáo dục... đến trực tiếp Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên để được hướng dẫn.

- Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên tiếp nhận những thắc mắc của người học cần giải đáp từ Ban Chủ nhiệm các Khoa, phối hợp, giải đáp cho người học và báo cáo Ban Giám hiệu.

Ngoài ra, Nhà trường có hòm thư góp ý của Hiệu trưởng đặt tại Khu Hiệu bộ của Nhà trường, người học có thể phản ánh ý kiến gửi trực tiếp vào hòm thư.

Nhà trường đề nghị các đơn vị liên quan phối hợp giải đáp thắc mắc của người học thuộc chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Các khoa triển khai cho cố vấn học tập và người học nghiêm túc thực hiện hướng dẫn này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Các lớp sinh viên;
- Lưu: VT, QLHVS.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

Trịnh Thị Thanh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1110/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập
đối với sinh viên hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xét học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý HVSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy” đang học tập tại Trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định trước đây có liên quan đến Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị: Phòng Quản lý HVSV, Phòng KHTC & QTTB, Phòng Đào tạo, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ chính quy của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, QLHVSV.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Đào Đăng Phụng

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019

QUY ĐỊNH

Xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy của trường ĐHSP Nghệ thuật TW

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-ĐHSPNTTW
ngày 23/7/2019 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Nghệ thuật TW)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập (KKHT)

Sinh viên đại học hệ chính quy đang học tập tại trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội và chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành, nếu đạt kết quả học tập và rèn luyện theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 dưới đây thì được xét, cấp học bổng KKHT như những sinh viên khác.

Không áp dụng đối với các trường hợp: Sinh viên đại học hệ liên thông chính quy và đại học hệ vừa làm vừa học.

Điều 2. Thời gian xét, cấp học bổng KKHT:

Học bổng KKHT được cấp theo từng học kỳ, mỗi học kỳ cấp 5 tháng và mỗi năm học được cấp 2 học kỳ. Đối với sinh viên năm cuối chỉ cấp học bổng 5 tháng.

Chương II TIÊU CHUẨN, CÁCH TÍNH ĐIỂM, XẾP LOẠI VÀ MỨC HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Điều 3. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp học bổng KKHT

3.1. Tiêu chuẩn

a. Sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá, không bị kỷ luật mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng được xét, cấp học bổng KKHT trong phạm vi quỹ học bổng của Nhà trường.

b. Ưu tiên khi xét học bổng KKHT:

Trường hợp nhiều sinh viên có điểm trung bình chung học tập bằng nhau thì sẽ ưu tiên sinh viên thuộc diện chính sách hoặc có những thành tích đóng góp trong các hoạt động của Nhà trường...

c. Sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ phải có khối lượng học phần hoàn thành tối thiểu là 15 tín chỉ/học kỳ hoặc bằng số tín chỉ quy định mở cho ngành đó ở học kỳ (nếu số tín chỉ tối đa mở cho ngành học đó trong học kỳ nhỏ hơn 15 tín chỉ, theo kế hoạch đào tạo trong năm học). Với những sinh viên có số tín chỉ môn học lần đầu học và thi ít hơn số tín chỉ quy định ở học kỳ xét học bổng KKHT (do đã học vượt một số môn ở kỳ trước) nếu có số tín chỉ tích lũy đến thời điểm xét $\geq$ số tín chỉ tích lũy quy định theo chương trình đào tạo cũng sẽ được xét học bổng KKHT.

3.2. Về xếp loại kết quả học tập

Kết quả học tập, cơ sở để xét cấp học bổng, là điểm trung bình chung học kỳ. Điểm trung bình chung học kỳ được xếp loại như sau:

- Loại Xuất sắc: Điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 3,60 đến 4,00;
- Loại Giỏi: Điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 3,20 đến 3,59;
- Loại Khá: Điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 2,50 đến 3,19.

Điểm trung bình chung của học kỳ xét học bổng chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất, trong đó không có học phần nào có điểm dưới 2 theo thang điểm 4.

Kết quả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng không tính vào điểm trung bình chung học tập của học kỳ.

3.3. Về kết quả rèn luyện

Kết quả rèn luyện được xác định theo quy định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3.4. Mức học bổng

* Hệ đại học:

a. Học bổng loại khá: Cấp cho sinh viên có điểm trung bình chung học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng loại khá bằng mức học phí hiện hành của ngành nghề mà sinh viên đóng tại trường hoặc từ nguồn học phí do Nhà nước cấp bù (đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật).

b. Học bổng loại giỏi: Cấp cho sinh viên có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng loại giỏi bằng mức học bổng loại khá cộng thêm 50.000đ/tháng.

c. Học bổng loại xuất sắc: Cấp cho sinh viên có điểm trung bình chung học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng loại xuất sắc bằng mức học bổng loại khá cộng thêm 100.000đ/tháng.

Điều 4. Quỹ học bổng KKHT

Quỹ học bổng KKHT được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy. Đối với các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 8% từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp bù học phí.

Quỹ học bổng KKHT được phân bổ theo từng ngành học, khóa học trong học kỳ xét, cấp học bổng.

Chương III**QUY TRÌNH, THỦ TỤC****XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP****Điều 5. Quy trình xét, cấp học bổng KKHT****Bước 1: Phân bổ kinh phí**

Phòng KHTC & QTTB thông báo quỹ học bổng KKHT trong năm được Hiệu trưởng phê duyệt.

Căn cứ quỹ học bổng KKHT cho sinh viên, phòng Quản lý HVSV phân bổ số xuất học bổng KKHT cho các Khoa quản lý sinh viên theo số lượng sinh viên của từng khóa học, ngành học.

Bước 2: Xét điểm học bổng khuyến khích học tập

Căn cứ điểm trung bình học tập và điểm đánh giá kết quả rèn luyện trong học kỳ, phòng Quản lý HVSV căn cứ vào Quỹ học bổng KKHT, lập danh sách sinh viên đủ tiêu chuẩn xét học bổng khuyến khích học tập theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết số suất học bổng theo kinh phí đã được phân bổ.

Bước 3: Thông báo danh sách sinh viên dự kiến được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

Phòng Quản lý HVSV chuyển danh sách sinh viên được xét học bổng để các Khoa thông báo cho sinh viên kiểm tra các thông tin và ký xác nhận. Sau 01 tuần, các Khoa tập hợp và nộp lại danh sách sinh viên đã kiểm tra, đối chiếu cho phòng Quản lý HVSV.

Bước 4: Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên

Phòng Quản lý HVSV thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật sinh viên danh sách sinh viên được xét, cấp học bổng KKHT và trình Hiệu trưởng ký quyết định cấp học bổng.

Bước 5: Thông báo danh sách SV đủ điều kiện xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

Phòng Quản lý HVSV, Khoa và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thông báo Quyết định, Danh sách SV được cấp học bổng KKHT.

Học bổng KKHT sẽ được cấp theo hình thức chuyển khoản qua ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - VietinBank: Các Khoa tổng hợp số tài khoản cá nhân của Sinh viên được nhận học bổng, nộp cho phòng Quản lý HVSV.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Trường các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm phổ biến, triển khai thực hiện Quy định này trong cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Phòng KHTC & QTTB, phòng Đào tạo và phòng Quản lý HVSV giúp Hiệu trưởng hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo kết quả việc triển khai thực hiện Quy định này và đề xuất Hiệu trưởng việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quy định khi cần thiết.

Điều 7: Hiệu lực thi hành

Quy định này được áp dụng cho việc xét cấp học bổng KKHT kể từ năm học 2019 - 2020. Các Quy định trước đây có liên quan đến quy định xét, cấp học bổng KKHT đối với sinh viên không còn hiệu lực./.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, QLHVSV.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Đào Đăng Phụng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2676/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “Quy chế xét chọn, tuyên dương, khen thưởng Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp hình thức đào tạo đại học chính quy văn bằng 1 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 05/6/2023 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 2492/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 21/12/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc thành lập Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh họp ngày 21/12/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Học viên, Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế xét chọn, tuyên dương, khen thưởng Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp hình thức đào tạo đại học chính quy văn bằng 1 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên; Trưởng các Khoa và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLHVSU(K.13b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

(Đã ký)

PGS.TS Lê Vinh Hưng

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “Quy chế xét chọn, tuyên dương, khen thưởng Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp hình thức đào tạo đại học chính quy văn bằng 1 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 28/12/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng

1. Quy chế này quy định về việc xét chọn, tuyên dương, khen thưởng Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp hình thức đào tạo đại học chính quy văn bằng 1 của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên là Thủ khoa trúng tuyển nhập học, Thủ khoa tốt nghiệp và các đơn vị trực thuộc Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Điều 2. Nguyên tắc xét chọn

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, khách quan, kịp thời, chính xác.

2. Tuân thủ nguyên tắc dân chủ và đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Số lượng Thủ khoa được tuyên dương

Số lượng Thủ khoa trúng tuyển nhập học, Thủ khoa tốt nghiệp được xác định theo từng Khoa đào tạo của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, số lượng cụ thể hàng năm do Hội đồng xét chọn Thủ khoa quyết định.

Điều 4. Tiêu chuẩn xét chọn Thủ khoa

1. Tiêu chuẩn Thủ khoa trúng tuyển nhập học

a) Là sinh viên trúng tuyển kỳ thi đại học do Nhà trường tổ chức có tổng điểm thi cao nhất đối với các môn thuộc tổ hợp khối thi, các môn thi năng khiếu nhân hệ số 2. Điểm thi được dùng để xét phải là kết quả của năm trúng tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên tuyển sinh.

b) Các ngành tuyển sinh qua hình thức xét tuyển, sinh viên trúng tuyển có tổng điểm thi cao nhất đối với các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển. Điểm thi được dùng để xét phải là kết quả của năm trúng tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên tuyển sinh, điểm khuyến khích và không nhân hệ số.

c) Trường hợp có từ 02 cá nhân trở lên cùng 01 ngành bằng điểm, việc xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học căn cứ vào các tiêu chí khác bao gồm: Có thành tích xuất sắc trong học tập và hoạt động xã hội (có minh chứng tính trong 03 năm gần nhất từ thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển); có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; có thành tích cao trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế...

2. Tiêu chuẩn Thủ khoa tốt nghiệp

a) Là sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc đúng tiến độ của Khóa học; có kết quả học tập toàn khóa cao nhất của ngành/khoa đào tạo và phải đạt loại giỏi trở lên.

b) Có điểm rèn luyện toàn khóa học đạt loại xuất sắc (theo quy định đánh giá kết quả rèn luyện của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành).

c) Không bị thi lại, học lại, học cải thiện điểm bất kỳ môn học nào trong suốt quá trình học tập tại Trường.

d) Nếu thủ khoa tốt nghiệp có từ 02 cá nhân trở lên cùng 01 ngành đào tạo bằng điểm học tập, thì xét thêm về kết quả điểm rèn luyện hoặc các căn cứ khác bao gồm: Chấp hành tốt các quy định của Nhà trường; tích cực trong công tác Đoàn, Hội và phong trào sinh viên; đạt thành tích cao trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế, hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học được ghi nhận ở cấp trường, cấp bộ, cấp quốc gia; được cử đi thi quốc tế hoặc có sáng kiến được ứng dụng vào thực tế mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội...

e) Trường hợp đặc biệt do Hội đồng xét chọn Thủ khoa xem xét, đề xuất và trình Hiệu trưởng quyết định.

Điều 5. Quy trình xét chọn Thủ khoa

1. Quy trình xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học

a) Thông báo và tiếp nhận hồ sơ

Căn cứ danh sách sinh viên trúng tuyển có kết quả cao nhất đã hoàn thành các thủ tục nhập học, Phòng Quản lý Học viên, Sinh viên (HVSV) tổng hợp danh sách và báo cáo Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học.

b) Phòng Quản lý HVSV thẩm định hồ sơ xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học và lập danh sách cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn để trình Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

c) Hợp Hội đồng xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học để xét chọn và tham mưu với Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận danh hiệu Thủ khoa trúng tuyển nhập học.

d) Công bố Quyết định công nhận Thủ khoa trúng tuyển nhập học và đăng tải trên cổng thông tin của Trường.

2. Quy trình xét chọn Thủ khoa tốt nghiệp

a) Thông báo và tiếp nhận hồ sơ

Căn cứ danh sách sinh viên có kết quả cao nhất của từng ngành đào tạo do Hiệu trưởng ký Quyết định, Phòng Quản lý HVSV thông báo tiếp nhận hồ sơ xét chọn Thủ khoa tốt nghiệp đến các Khoa.

b) Phòng Quản lý HVSV tổng hợp danh sách cá nhân đủ điều kiện xét chọn Thủ khoa tốt nghiệp trình Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

c) Hợp Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh để xét chọn và tham mưu với Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận danh hiệu Thủ khoa tốt nghiệp.

d) Công bố Quyết định công nhận Thủ khoa tốt nghiệp và đăng tải trên cổng thông tin của Trường.

Điều 6. Hồ sơ xét chọn Thủ khoa

1. Hồ sơ xét chọn đối với Thủ khoa trúng tuyển nhập học

a) Kết quả điểm trúng tuyển đại học theo Quyết định của Hội đồng tuyển sinh Nhà trường (Đối với sinh viên tham gia kỳ tuyển sinh đại học do Nhà trường tổ chức).

b) Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia và học bạ Trung học phổ thông bản sao công chứng (Đối với sinh viên các ngành tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển).

c) Báo cáo thành tích cá nhân kèm theo minh chứng.

2. Hồ sơ xét chọn đối với Thủ khoa tốt nghiệp

a) Báo cáo thành tích cá nhân trong toàn khóa học của mỗi sinh viên được xét chọn và minh chứng kèm theo.

b) Bảng điểm kết quả học tập toàn khóa (có xác nhận của Phòng Đào tạo).

c) Bảng điểm rèn luyện toàn khóa (có xác nhận của Phòng Quản lý HVSV).

Điều 7. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng xét chọn Thủ khoa

1. Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp.

2. Cuộc họp Hội đồng được tiến hành khi có 2/3 tổng số thành viên dự họp.

3. Hội đồng xét chọn Thủ khoa có nhiệm vụ:

a) Xét chọn Thủ khoa từ danh sách do Thường trực Hội đồng giới thiệu đảm bảo nguyên tắc, tiêu chuẩn, các quy trình theo Quy chế này. Việc xét chọn được thực hiện bằng hình thức biểu quyết thống nhất của tập thể. Thủ khoa được xét chọn phải đảm bảo có trên 2/3 số thành viên Hội đồng xét chọn Thủ khoa đồng ý.

b) Báo cáo kết quả xét chọn Thủ khoa trình Hiệu trưởng phê duyệt, quyết định.

Điều 8. Tuyên dương, khen thưởng

1. Tổ chức chương trình tuyên dương

Chương trình tuyên dương Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp được tổ chức hàng năm. Thủ khoa trúng tuyển nhập học được vinh danh tại lễ khai giảng khóa học. Thủ khoa tốt nghiệp được vinh danh tại lễ tốt nghiệp khóa học. Việc tuyên dương phải được kết hợp với các hoạt động giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm của Thủ khoa đối với cộng đồng và đất nước.

2. Hình thức khen thưởng

a) Thủ khoa trúng tuyển nhập học và Thủ khoa tốt nghiệp được nhận Giấy khen của Hiệu trưởng.

b) Tiền thưởng cho Thủ khoa được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Quản lý HVSV là đơn vị đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ, trình Hội đồng xét chọn Thủ khoa trúng tuyển nhập học, Thủ khoa tốt nghiệp và thực hiện tuyên dương, khen thưởng.

2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường cung cấp danh sách sinh viên trúng tuyển; Phòng Đào tạo cung cấp danh sách sinh viên tốt nghiệp có điểm số cao theo từng ngành.

3. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Phòng Quản lý HVSV trong việc tổ chức thực hiện Quy chế.

4. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Phòng Quản lý HVSV báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1226/QĐ-ĐHSPNTTW-CTHSSV

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

QUY ĐỊNH
Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua
cho tập thể lớp và cá nhân sinh viên

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, có hiệu lực kể từ ngày 31/8/2007, được sửa đổi bổ sung bởi: Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2013;

Căn cứ thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

Ban Giám hiệu trường ĐHSP Nghệ thuật TW Quy định cụ thể Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua đối với tập thể lớp và cá nhân sinh viên như sau:

1. Đối với cá nhân sinh viên:

1.1. Danh hiệu sinh viên Xuất sắc:

Xếp loại học tập và rèn luyện xuất sắc: Có điểm trung bình chung học tập (TBCHT) năm học đạt từ 3,60 đến 4,00 điểm (Thang điểm 10 đạt từ 9,00 đến 10 điểm), điểm đánh giá kết quả rèn luyện (ĐGKQRL) đạt từ 90 đến 100 điểm.

1.2. Danh hiệu sinh viên Giỏi:

Xếp loại học tập giỏi và rèn luyện tốt trở lên: Có điểm TBCHT năm học đạt từ 3,20 đến 3,59 điểm (Thang điểm 10 đạt từ 8,00 đến 8,99 điểm), điểm ĐGKQRL 80 điểm trở lên.

1.3. Danh hiệu sinh viên Khá:

Xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên: Có điểm TBCHT năm học đạt từ 2,50 đến 3,19 điểm (Thang điểm 10 đạt từ 7,00 đến 7,99 điểm), điểm ĐGKQRL 70 điểm trở lên.

1.4. Danh hiệu sinh viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động tập thể (Tập thể lớp hoặc Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên):

Sinh viên là thành viên Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn, Đội sinh viên tình nguyện, Đội tự quản, Ủy viên BCH Đoàn thanh niên - Hội sinh viên cấp trường có điểm TBCHT của năm học đạt từ 2,50 điểm trở lên (Thang điểm 10 đạt từ 7,00 điểm trở lên), có điểm ĐGKQRL từ 80 điểm trở lên và có đóng góp hiệu quả trong xây dựng:

- Lớp sinh viên tiên tiến hoặc lớp sinh viên xuất sắc (đối với thành viên Ban cán sự lớp, Ban Chấp hành Chi đoàn).

- Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên trường được Đoàn, Hội cấp trên khen thưởng trong năm học (đối với thành viên Ban chấp hành Đoàn thanh niên trường, Hội sinh viên trường).

Chú ý:

a, Điểm TBCHT để xét học bổng, khen thưởng chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất.

b, Sinh viên đạt đồng thời 2 danh hiệu 1 hoặc 2 hoặc 3 và cả danh hiệu 4, được ghi nhận vào giấy khen cả 2 danh hiệu. Ví dụ: Là sinh viên giỏi và có thành tích xuất sắc trong hoạt động Đoàn Thanh niên.

c, Không xét khen thưởng đối với sinh viên:

- Bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất trong năm học dưới 2,00 điểm (Theo thang 10 dưới 5,0 điểm).

- Không nộp học phí đúng thời gian quy định của Nhà trường hoặc không tham gia Bảo hiểm y tế.

2. Đối với tập thể lớp sinh viên: Có 2 loại danh hiệu

2.1. Lớp sinh viên tiên tiến:

Là lớp có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên khá trở lên, có cá nhân sinh viên đạt danh hiệu sinh viên giỏi, không có cá nhân xếp loại học tập kém, rèn luyện kém hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên; tập thể lớp đoàn kết giúp đỡ nhau trong học tập, rèn luyện và tổ chức nhiều hoạt động thi đua, tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.

2.2. Lớp sinh viên xuất sắc:

Là lớp đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên giỏi trở lên và có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên xuất sắc.

Khi xét thành tích của tập thể lớp sinh viên xuất sắc, lớp sinh viên tiến tiến không tính số sinh viên thuộc diện học ghép với lớp và sinh viên đã có quyết định xóa tên khỏi danh sách lớp.

3. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

3.1. Thủ tục xét khen thưởng:

Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành họp để bình xét sinh viên đề nghị khen thưởng kèm theo bản báo cáo thành tích cá nhân hoặc báo cáo thành tích của tập thể lớp, có xác nhận của Cố vấn học tập, Ban Chủ nhiệm Khoa và đề nghị gửi Phòng Công tác HSSV;

Căn cứ vào đề nghị của Ban Chủ nhiệm Khoa, Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên (Phòng CT HSSV) tổng hợp và báo cáo trong cuộc họp Hội đồng, tham mưu trình Hiệu trưởng công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên theo quy định.

3.2. Tặng giấy khen của Hiệu trưởng:

Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên căn cứ các tiêu chuẩn và đóng góp của các tập thể, cá nhân để xét chọn và tham mưu Hiệu trưởng tặng giấy khen đối với cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi, sinh viên Xuất sắc; tập thể Lớp sinh viên Tiên tiến, Lớp sinh viên Xuất sắc phải là những tập thể, cá nhân ưu tú trong số những đơn vị, cá nhân có thành tích.

Trên cơ sở hồ sơ và thành tích tập thể, cá nhân sinh viên đề nghị bình xét, Hội đồng Thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên sẽ lựa chọn khen 03% sinh viên mỗi khoá và các tập thể đủ điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng, đề nghị Hiệu trưởng tặng giấy khen trong Lễ khai giảng năm học mới.

Tập thể và cá nhân sinh viên được Hiệu trưởng tặng Giấy khen sẽ nhận phần thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Ban Giám hiệu đề nghị lãnh đạo phòng Công tác HSSV, phòng Đào tạo, các Khoa phổ biến Quy định này đến các lớp sinh viên của Nhà trường.

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quy định trước đây có liên quan đến Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua đối với tập thể lớp và cá nhân sinh viên./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu ;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, CTHSSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

PGS.TS Trần Đình Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1244/QĐ-ĐHSPNTTW-CTHSSV

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên
đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ quy định chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được nêu trong “Điều lệ trường đại học” ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 08 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học hệ chính quy” đang học tại Trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định trước đây có liên quan đến Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị: Phòng Công tác HSSV, phòng Đào tạo, các Khoa, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ chính quy của trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Trần Đình Tuấn

QUY CHẾ**Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học
hệ chính quy tại trường ĐHSP Nghệ thuật TW**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1244/QĐ-ĐHSPNTTW-CTHSSV
ngày 11/8/2017 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Nghệ thuật TW)*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Mục đích, phạm vi và đối tượng áp dụng**

1. Góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo người học phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Đưa ra được những định hướng, nội dung rèn luyện cụ thể, phù hợp với điều kiện Nhà trường, tạo điều kiện cho sinh viên có môi trường rèn luyện.

3. Quy chế này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy thuộc trường ĐHSP Nghệ thuật TW dựa trên “Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy” được ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại kết quả và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá; tổ chức thực hiện.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy chế này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng chủ quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

4. Đánh giá kết quả rèn luyện là việc làm thường xuyên trong suốt quá trình học tập của sinh viên tại Trường.

Điều 3. Nội dung đánh giá

1. Ý thức tham gia học tập (đánh giá về tinh thần, thái độ, kết quả học tập)

2. Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường.

3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể dục

thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

4. Ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng.

5. Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên trong Nhà trường hoặc có thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên.

Điều 4. Điểm rèn luyện và xếp loại rèn luyện

Sau mỗi học kỳ, sinh viên được đánh giá, phân loại theo 5 nội dung đã nêu tại Điều 3. Kết quả của việc đánh giá, phân loại được thể hiện bằng điểm số cụ thể gọi là điểm rèn luyện và xếp loại tương ứng gọi là xếp loại rèn luyện.

Điểm rèn luyện được đánh giá theo thang điểm 100.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT RÈN LUYỆN VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 5. Đánh giá về ý thức tham gia học tập

1. Căn cứ để đánh giá về ý thức học tập: kết quả thực hiện quy chế đào tạo; kết quả học tập, ý thức thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học.

* Yêu cầu đánh giá:

- Tinh thần vượt khó, chăm học, cầu tiến.
 - Có ý thức và có thành tích nghiên cứu khoa học, cải tiến phương pháp học tập.
 - Biết tự học và có tinh thần tương trợ bạn trong học tập.
 - Ý thức và kết quả tham gia dự thi các hoạt động học thuật các cấp.
 - Tham gia sinh hoạt thường xuyên tại các câu lạc bộ học thuật các cấp.
2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường

1. Căn cứ để đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường: quy chế công tác sinh viên; quy chế công tác sinh viên ngoại trú, nội trú; nội quy sinh viên.

* Yêu cầu đánh giá:

- Chấp hành tốt nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường.
- Tuyên truyền và tham gia các hoạt động nâng cao ý thức của sinh viên trong việc chấp hành nội quy, các quy chế của Nhà trường, các hoạt động giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ tài sản, thực hành tiết kiệm nơi học tập, sinh hoạt và cư trú.
- Tham gia bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội nơi ở, học tập.
- Tham gia thực hiện tốt việc khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy

và học tập của sinh viên tại Nhà trường.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Căn cứ để đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội: ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao; ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội; tham gia tuyên truyền phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

* Yêu cầu đánh giá:

- Sôi nổi, nhiệt tình hưởng ứng, tham gia các hoạt động phong trào.
- Góp phần tổ chức, lãnh đạo sinh viên thực hiện các hoạt động.
- Có những thành tích xuất sắc thuộc một trong các hoạt động trên.
- Thành viên đội tuyển cấp trường, khoa các hoạt động trên.
- Tham gia các chương trình tiếp sức mùa thi, chiến dịch tình nguyện mùa hè

xanh,....

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 8. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng

1. Căn cứ để đánh giá ý thức công dân trong quan hệ với cộng đồng: ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng; ý thức tham gia các hoạt động xã hội, có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng.

* Yêu cầu đánh giá:

- Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân tại nơi cư trú.
- Tham gia hiến máu nhân đạo, tham gia hoặc là thành viên ban tổ chức, ban điều hành các đội hình sinh viên tình nguyện, đội sinh viên vận động hiến máu nhân đạo.
- Được tuyên dương hoặc có tham gia các hoạt động cộng đồng tại địa phương hoặc các tổ chức xã hội hợp pháp (có giấy chứng nhận).
- Là thành viên hoặc tham gia các hoạt động xã hội do Khoa, trường tổ chức.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 9. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức hợp pháp khác trong nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên.

1. Căn cứ để đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức hợp pháp khác trong Nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên: có ý thức, tinh thần, thái độ, kỹ năng, uy tính và hiệu quả công việc của Sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các

tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức hợp pháp khác trong Nhà trường; sinh viên hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa, trường; Sinh viên đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

* Yêu cầu đánh giá:

- Tích cực tham gia các công tác Đảng, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức hợp pháp khác trong Nhà trường.
- Cán bộ từ cấp tổ, lớp, Chi đoàn, Chi hội và cấp Khoa trở lên hoạt động tích cực.
- Là đảng viên, đoàn viên, hội viên ưu tú.
- Đạt thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện, nghiên cứu khoa học và các đạt các giải thưởng Quốc gia, Quốc tế.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

Điều 10. Cách tính điểm và xếp loại

Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá từ Điều 5 đến Điều 9, được tính theo **thang điểm 100** và xếp loại như sau:

TỔNG ĐIỂM 5 TIÊU CHÍ	XẾP LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
Từ 90 đến 100 điểm	Xuất sắc
Từ 80 đến 89 điểm	Tốt
Từ 65 đến 79 điểm	Khá
Từ 50 đến 64 điểm	Trung bình
Từ 35 đến 49 điểm	Yếu
Dưới 35 điểm	Kém

1. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập, khi Nhà trường xem xét cho học tiếp thì thời gian bảo lưu không tính điểm rèn luyện.

3. Điểm rèn luyện toàn khóa là điểm trung bình chung của điểm các học kỳ trong toàn khóa học.

Điều 11. Phân loại để đánh giá

1. Sinh viên không thực hiện làm phiếu đánh giá kết quả rèn luyện sẽ nhận 0 điểm rèn luyện của học kỳ.

2. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

3. Trong thời gian sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn

luyện không được vượt quá loại trung bình.

4. Sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

5. Sinh viên bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

6. Sinh viên hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy theo vào nguyện vọng để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.

7. Sinh viên khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của sinh viên tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

8. Sinh viên nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

9. Người học đồng thời học hai ngành đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại một ngành và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý ngành thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Để chuyển điểm rèn luyện giữa hai ngành, sinh viên phải làm đơn đề nghị.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG ĐIỂM RÈN LUYỆN

Điều 12. Sử dụng điểm rèn luyện

1. Đối với từng học kỳ:

Kết quả đánh giá rèn luyện cuối mỗi học kỳ của từng sinh viên là một trong những cơ sở để xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật ở từng học kỳ, đồng thời được lưu để xét kết quả học tập toàn khóa.

2. Đối với từng năm học:

Kết quả đánh giá rèn luyện trong năm học của sinh viên là kết quả đánh giá rèn luyện của học kỳ I và học kỳ II của năm học đó. Đây là một trong những cơ sở để xét lên lớp, đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, xét thi đua, khen thưởng.

2. Đối với toàn khóa học:

Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của từng sinh viên là điểm trung bình kết quả đánh giá rèn luyện của tất cả các học kỳ trong khóa học đó. Đây là một trong những cơ sở để xét tốt nghiệp, xét thi đua khen thưởng trong toàn khóa học, được Nhà trường lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên của Trường và được ghi vào bảng điểm của từng sinh viên khi tốt nghiệp ra Trường.

4. Những sinh viên được khen thưởng cấp Trường phải đạt mức điểm học tập theo quy định của Nhà trường, đồng thời kết quả đánh giá điểm rèn luyện phải đạt từ loại Tốt trở lên.

5. Những sinh viên được xét học bổng phải đạt mức điểm học tập theo quy định của Nhà trường, đồng thời kết quả đánh giá điểm rèn luyện phải đạt từ loại Khá trở lên.

6. Sinh viên có kết quả đánh giá điểm rèn luyện xuất sắc có thể được Nhà trường xem xét biểu dương khen thưởng về mặt rèn luyện.

7. Những sinh viên có điểm rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 13. Quy trình tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được ban hành kèm theo Quyết định số 13/QĐ-ĐHSPNTTW-CTHSSV ngày 05/01/2016 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Nghệ thuật TW, cá nhân từng sinh viên tự đánh giá và cho điểm theo từng tiêu chí quy định trong Phiếu.

2. Lớp trưởng chủ trì cuộc họp toàn thể sinh viên của lớp có cố vấn học tập tham dự để đánh giá kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong lớp. Kết quả biểu quyết được công nhận phải đạt quá bán số người dự họp. Lớp trưởng nộp báo cáo kết quả rèn luyện của lớp cho khoa, kèm theo biên bản cuộc họp.

3. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp Khoa tổ chức bình xét kết quả rèn luyện của lớp nào thì mời cố vấn học tập, lớp trưởng, bí thư chi đoàn của lớp đó cùng tham gia bình xét. Kết quả biểu quyết được công nhận phải đạt quá bán số người dự họp. Chủ tịch Hội đồng Khoa báo cáo kết quả rèn luyện của toàn khoa nộp cho Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện cấp Trường, kèm theo biên bản cuộc họp.

4. Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Nhà trường tổ chức họp bình xét kết quả rèn luyện của sinh viên toàn trường. Kết quả biểu quyết được công nhận phải đạt quá bán số người dự họp.

5. Phòng Công tác HSSV và các Khoa công bố công khai kết quả đánh giá rèn luyện đã được thống nhất trong toàn Trường. Kết quả rèn luyện của từng sinh viên phải được các Khoa lưu và ghi vào bảng điểm kết quả học tập.

Điều 14. Quyền khiếu nại và đánh giá bổ sung

1. Sinh viên có quyền khiếu nại về việc đánh giá kết quả rèn luyện bằng cách nộp đơn cho Phòng Công tác HSSV. Khi nhận đơn khiếu nại, Nhà trường sẽ có trách nhiệm giải quyết, trả lời cho sinh viên theo quy định.

2. Sinh viên không thực hiện đánh giá đúng thời gian, tiến độ chung của Trường nếu có lý do chính đáng sẽ được quyền đánh giá bổ sung bằng cách gửi tường trình đến Phòng Công tác HSSV và thực hiện đánh giá bổ sung theo đúng quy trình. Việc khiếu nại, đánh giá bổ sung phải được thực hiện trong thời gian quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật sinh viên tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng sửa đổi, bổ sung quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên phù hợp với điều kiện thực tế hàng năm.

Quy chế này có hiệu lực kể từ năm học 2017 - 2018./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS Trần Đình Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 13/QĐ-ĐHSPNTTW-CTHSSV

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện
theo Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên
được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quy định chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được nêu trong “Điều lệ trường Đại học” ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện theo Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (có mẫu phiếu đánh giá kết quả kèm theo).

Điều 2. Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện này được áp dụng từ năm học 2015 - 2016. Những quyết định trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị: Phòng Công tác HSSV, phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- PHT Trần Đình Tuấn;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, CTHSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Đình Tuấn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/QĐ-ĐHSPNTTW-CTHSSV ngày 05/01/2016)

Họ tên sinh viên:..... MSSV.....

Lớp Khoa

Cố vấn học tập: Học kỳ..... năm học: 20.....- 20.....

Số TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Điểm SV tự đánh giá	Điểm cán bộ lớp đánh giá	Điểm Cố vấn học tập đánh giá
I	Về ý thức tham gia học tập	20 đ			
1	Đi học đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc trong giờ học được 5 điểm. Nếu đi muộn 2 buổi trừ 1 điểm, nghỉ học không lý do mỗi buổi trừ 1 điểm.	5			
2	Không vi phạm quy chế thi, không phải thi lại được 5 điểm. Mỗi lần vi phạm trong thi hết môn (Mức vi phạm bị trừ 25-50% điểm) hoặc phải thi lại trừ 2 điểm. Nếu vi phạm quy chế mức huỷ bài trừ 5 điểm.	5			
3	Điểm TBC học tập Hệ tín chỉ thi lần 1: - Từ 3.60 đến 4.00 (A) - Từ 3.20 đến 3.59 (B) - Từ 2.50 đến 3.19 (C) - Từ 2.00 đến 2.49 (D)	4 3 2 1			
4	Tham gia tích cực phong trào học tập, NCKH	3			
5	Được chọn tham dự các Hội thi, Hội diễn, thành viên CLB học thuật...	3			
	Cộng mục I:				
II	Về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường	25 đ			
1	Thực hiện tốt các nội quy, quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường liên quan đến sinh viên (Trang phục, đeo thẻ sinh viên...); quy chế nội, ngoại trú (có nhận xét)	07			
2	Tham gia đóng Bảo hiểm y tế theo quy định	07			
3	Tham gia các hoạt động: Phòng ở sạch đẹp, vệ sinh công cộng đầy đủ, hiệu quả, không ngồi các quán hàng trái phép ven đường, vỉa hè (bị nhắc nhở mỗi lần trừ 1 điểm)	04			
4	Nộp học phí đúng thời gian quy định	04			
5	Thực hiện tiết kiệm điện, giữ gìn vệ sinh lớp học và môi trường học đường, bảo vệ của công	03			
	Cộng mục II:				
III	Về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn XH	20 đ			
1	- Đối với sinh viên khóa mới: Học chính trị đầu khoá, đầu năm học đầy đủ (phải có bài thu hoạch đạt chất lượng tốt) - Đối với sinh viên từ năm thứ 2 trở đi: Tham gia đầy đủ các buổi học tập chính trị (Hội nghị, Hội thảo, họp...)	06			

2	Tham gia đầy đủ các các hoạt động ngoại khóa, các buổi lễ mít tinh... do Nhà trường tổ chức (trừ 01 điểm/buổi vắng không lý do)	03			
3	Tích cực đấu tranh chống tội phạm và các tệ nạn xã hội: Ma túy, mại dâm, đánh bạc, sử dụng rượu bia trái phép, vi phạm trật tự an toàn giao thông ...	04			
4	Tham gia đầy đủ các hoạt động tập thể của lớp, ĐTN-HSV nhà trường tổ chức về Văn hóa, Văn nghệ, TDTT...	03			
5	Là thành viên đội văn nghệ, thể thao, đội Sinh viên tình nguyện, Sinh viên tự quản của Nhà trường hoạt động có hiệu quả	04			
Cộng mục III:					
IV	Về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	25 đ			
1	Tim hiểu và chấp hành tốt pháp luật, những quy định của Nhà trường và địa phương nơi SV cư trú (nội và ngoại trú).	06			
2	Tôn trọng, lễ phép với GV, CBNV trong trường. Đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau, thực hiện tốt nếp sống văn minh	05			
3	Quan hệ tốt với nhân dân nơi trường đóng, nơi cư trú, thực hiện tốt giữ gìn trật tự an toàn xã hội ở địa phương và trong Nhà trường	04			
4	Có đóng góp có hiệu quả trong công tác giữ gìn trật tự, an ninh trong nhà trường, KTX (nội trú) hoặc tại nơi cư trú (ngoại trú) và được biểu dương, khen thưởng	05			
5	Tham gia hiến máu nhân đạo và các hoạt động từ thiện khác....	05			
Cộng mục IV:					
V	Về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong Nhà trường hoặc sinh viên đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện	10 đ			
	1. Nếu là cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, Đảng: Căn cứ kết quả thi đua của tập thể sẽ được thưởng theo quy định sau: - Lớp trưởng, Bí thư Chi đoàn (Tập thể lớp đạt danh hiệu: Xuất sắc: 10; Tốt: 9; Khá 8; TB khá: 6; Trung bình: 5) - Cấp phó: Xuất sắc: 8; Tốt: 7; Khá: 6; TB khá: 4; TB: 3 - Chủ nhiệm, phó chủ nhiệm các Câu lạc bộ hoạt động hiệu quả: 5 điểm. 2. Sinh viên: Được kết nạp Đảng trong năm thưởng 4 điểm; Được giải thưởng trong NCKH thưởng 4 điểm; Được các giải thưởng Quốc gia và trong khu vực thưởng 4đ.	10			
Cộng mục V:					
Tổng số điểm		100			

Lưu ý: Việc cộng (trừ) điểm không vượt quá số điểm quy định theo từng mục và không vượt quá 100 điểm.

Kết luận: Đánh giá điểm rèn luyện.....

Xếp loại.....

Lãnh đạo Khoa

Cố vấn học tập

Lớp trưởng

Sinh viên

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SV (HỌC KỲ)

- Học kỳ :..... - Năm học:..... - Khóa học:.....

- Lớp: - Khoa:

TT	Họ và tên	Điểm	Xếp loại	Ghi chú
1				
2				
...				

*** Tổng hợp kết quả xếp loại:**

Sĩ số	Xuất sắc Số lượng (Tỉ lệ %)	Tốt Số lượng (Tỉ lệ %)	Khá Số lượng (Tỉ lệ %)	TB khá Số lượng (Tỉ lệ %)	TB Số lượng (Tỉ lệ %)	Yếu Số lượng (Tỉ lệ %)	Kém Số lượng (Tỉ lệ %)	Không xếp loại Số lượng (Tỉ lệ %)

*** Ghi chú:**

.....

Hà Nội, ngày tháng năm

Phòng QL HVSV

BCN khoa

Cố vấn học tập

Lớp trưởng

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SV (CẢ NĂM)

- Học kỳ :..... - Năm học:..... - Khóa học:.....

- Lớp: - Khoa:

TT	Họ và tên	Học kỳ 1		Học kỳ 2		Cả năm		Ghi chú
		Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	
1								
2								
...								

* Tổng hợp kết quả xếp loại:

Sĩ số	Xuất sắc Số lượng (Tỉ lệ %)	Tốt Số lượng (Tỉ lệ %)	Khá Số lượng (Tỉ lệ %)	TB khá Số lượng (Tỉ lệ %)	TB Số lượng (Tỉ lệ %)	Yếu Số lượng (Tỉ lệ %)	Kém Số lượng (Tỉ lệ %)	Không xếp loại Số lượng (Tỉ lệ %)

* Ghi chú:

.....
.....

Hà Nội, ngày tháng năm
Phòng QL HVSV BCN khoa Cố vấn học tập Lớp trưởng

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN SV (TOÀN KHOÁ)

- Khóa học:

- Lớp: - Khoa:

T T	Họ và tên	Năm 1		Năm 2		Năm ...		Toàn khoá	
		Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại	Điểm	Xếp loại

(Danh sách này cóSV)

*** Tổng hợp kết quả xếp loại:**

Tổng số SV	Xuất sắc Số lượng (Tỉ lệ %)	Tốt Số lượng (Tỉ lệ %)	Khá Số lượng (Tỉ lệ %)	TB khá Số lượng (Tỉ lệ %)	TB Số lượng (Tỉ lệ %)	Yếu Số lượng (Tỉ lệ %)	Kém Số lượng (Tỉ lệ %)	Không xếp loại Số lượng (Tỉ lệ %)

*** Ghi chú:**

.....

Hà Nội, ngày tháng năm

Phòng QL HVSV BCNkhoa Cố vấn học tập Lớp trưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2009/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ

**Ban hành Quy chế ngoại trú của HSSV các trường đại học, cao đẳng,
 trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy**

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 12 năm 2009 và thay thế Quyết định số 43/2002/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc đại học, học viện, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PC, Vụ CT HSSV.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiển

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

NGOẠI TRÚ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC,
CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP HỆ CHÍNH QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú; công tác học sinh, sinh viên ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.
2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ngoại trú hệ chính quy trong đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.
2. Cư trú là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nề nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

Điều 4. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương
2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên, kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.
4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hóa ở nơi cư trú.

Chương 2.

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.
3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.
3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.
4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.

5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

Chương 3.

CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 7. Công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường về công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú ngay từ khi nhập học.
2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú (Phụ lục số II), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú

Điều 8. Công tác phối hợp

1. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu.
2. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an, các ngành có liên quan tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú, kịp thời giải quyết các vụ việc liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.
3. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Chương 4.

TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÀ TRƯỜNG, GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 9. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo quy định tại chương III của Quy chế này,
2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú hàng năm của trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.
3. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

4. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

5. Có cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

6. Phối hợp với sở giáo dục và đào tạo tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và sơ kết hàng năm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo nội dung Quy chế này đối với các nhà trường trực thuộc sở giáo dục và đào tạo.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định quản lý nhà trọ cho học sinh, sinh viên và quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ở ngoại trú.

3. Chủ trì, phối hợp với ban, ngành ở địa phương, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp kiểm tra, đánh giá về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú.

Chương 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

2. Kết thúc năm học nhà trường tổng kết công tác học sinh, sinh viên ngoại trú, báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, đồng thời gửi sở giáo dục và đào tạo địa phương để tổng hợp (Phụ lục số I).

3. Các sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, đánh giá tình hình công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn, bổ sung Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc năm học.

Điều 12. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên hàng năm.

2. Học sinh, sinh viên ngoại trú vi phạm khoản 3 Điều 6 của Quy chế này sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách; vi phạm khoản 4 Điều 6 của Quy chế này lần thứ nhất xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, các lần vi phạm tiếp theo trong năm học xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; các vi phạm khác xử lý theo khung xử lý kỷ luật của Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.
3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên được xem xét khen thưởng theo quy định.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Vinh Hiền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2667/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Nội quy Ký túc xá;
Một số nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Nghị quyết 27/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế Công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế Quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý HVSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Nội quy Ký túc xá; Một số nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật đối với người học ở Ký túc xá.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quy định trước đây về Nội quy ký túc xá; Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, P.QLHVSU.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. Nguyễn Văn Định

NỘI QUY KÝ TÚC XÁ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2667/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 23/12/2022
của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)*

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Nội quy áp dụng đối với người học được xét duyệt vào ở Ký túc xá (KTX) của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.

Điều 2. Quy định chung

1. Các cá nhân có nhu cầu ở KTX phải đến Ban quản lý KTX để đăng ký và làm các thủ tục cần thiết trước khi vào ở KTX.
2. Chấp hành nghiêm túc sự quản lý, điều động, sắp xếp chỗ ở của Ban quản lý KTX.

Điều 3. Quy định về nề nếp, tác phong, sinh hoạt

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định của KTX. Tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, các hoạt động khác do Nhà trường hoặc Ban quản lý KTX tổ chức; tích cực tham gia xây dựng KTX văn minh, xanh, sạch đẹp, an toàn.
2. Không được: uống rượu/bia, gây mất trật tự, hút thuốc lá trong khuôn viên KTX.
3. Chỉ được tiếp khách trong phòng ở trước 22h00' và phải được sự đồng ý của Ban quản lý KTX cùng các thành viên trong phòng ở *(khi Nhà trường chưa có khu tiếp khách)*. Phải có mặt tại phòng ở muộn nhất là 22h00' hàng ngày và chỉ được ra khỏi phòng từ 5h00' *(các trường hợp vào KTX muộn hơn 22h00' và ra sớm trước 5h00' phải được sự đồng ý của Ban Quản lý KTX)*.
4. Không: viết, vẽ, đóng đinh lên tường; treo riđô, mắc võng trong phòng ở. Quần áo, sách vở, đồ dùng cá nhân phải sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp; tắm, giặt, phơi quần áo, chăn, chiếu,... đúng nơi quy định.
5. Không chơi thể thao trong phòng ở và hành lang. Chỉ được chơi thể thao ở những nơi quy định.
6. Không có các hành vi, tác phong, ăn mặc, lời nói thiếu văn hóa gây ảnh hưởng đến môi trường sư phạm; thực hiện lối sống trong sáng lành mạnh.
7. Chỉ được truy cập internet phục vụ cho việc học tập và giải trí lành mạnh.
8. Không được chuyển nhượng hoặc cho thuê lại hợp đồng ở nội trú đã ký với Nhà trường; phải thực hiện đúng quy định về đăng ký tạm trú; Nếu vắng mặt tại KTX quá 01 ngày phải báo với Trưởng phòng ở và Ban quản lý KTX.
9. Nộp tiền lệ phí phòng ở, tiền điện, nước đầy đủ, đúng thời hạn.

Điều 4. Quy định về an ninh, trật tự

1. Phải nêu cao tinh thần trách nhiệm của từng cá nhân trong công tác giữ gìn an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội; đề cao cảnh giác, phát hiện kịp thời các hiện tượng tuyên truyền trái phép, gây rối, trộm cắp,... trong KTX.
2. Không cho người ngoài vào lưu trú trong phòng ở; khi có người thân đến thăm, người học phải báo cáo Ban quản lý KTX.

3. Không tự ý tập trung đông người, kích động người khác gây rối làm mất trật tự an ninh.

4. Không được dán áp phích, băng rôn, biểu ngữ, quảng cáo,... khi chưa được phép của lãnh đạo Nhà trường.

5. Cấm sản xuất, tàng trữ, sử dụng, buôn bán, vận chuyển, phát tán các loại vũ khí, chất gây cháy, gây nổ, hóa chất độc hại, ma túy và các chế phẩm của ma túy, các tài liệu, ấn phẩm, phim ảnh, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; cấm tổ chức hoặc tham gia đánh bạc, mại dâm dưới mọi hình thức.

6. Cấm truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo và các hành vi bị cấm khác theo quy định của Nhà nước.

7. Không gây gỗ, đánh nhau hoặc kích động gây rối trật tự an ninh.

8. Không chứa chấp, che giấu hàng cấm, hàng lậu; không được bán hàng tại KTX.

9. Không leo trèo: tường rào, ban công, sân thượng, cột điện, cây xanh,...

10. Gửi xe đúng nơi quy định; không có các hành vi làm cản trở giao thông.

Điều 5. Quy định về giữ gìn tài sản

1. Không di chuyển tài sản, trang thiết bị, vật tư của KTX ra khỏi nơi quy định; không được tự ý sửa chữa, cải tạo phòng ở, tự ý gắn các trang thiết bị khác ngoài những trang thiết bị sẵn có.

2. Chấp hành nghiêm các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn thiết bị điện; tích cực tham gia khắc phục các trường hợp bất thường như hoả hoạn, rủi ro (nếu có)... xảy ra trong KTX; thực hành tiết kiệm trong sử dụng điện, nước; nhiệt độ từ 30°C trở lên mới bật điều hòa nhiệt độ.

3. Phải tự bảo quản, giữ gìn tư trang và đồ dùng cá nhân.

4. Chịu trách nhiệm đền bù những hư hỏng, mất mát do bản thân gây ra đối với trang thiết bị của KTX.

5. Nghiêm cấm các hành vi phá hoại, trộm cắp tài sản công và tài sản cá nhân.

Điều 6. Quy định về vệ sinh môi trường

1. Phải giữ gìn vệ sinh, môi trường trong phòng ở, nhà ở và khuôn viên KTX; tham gia đầy đủ kế hoạch làm vệ sinh môi trường khi được phân công.

2. Cấm đun nấu dưới mọi hình thức.

3. Hàng ngày phải đổ rác đúng nơi quy định; không xả rác bừa bãi.

4. Không chăn nuôi, thả động vật trong phòng ở KTX.

5. Sinh viên có trách nhiệm vệ sinh và bàn giao phòng ở cho Ban quản lý KTX trước khi nghỉ hè, nghỉ Tết hoặc hết học đồng ở KTX.

Điều 7. Khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân người học và tập thể phòng ở thực hiện tốt nội quy được xem xét khen thưởng; các cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo Quy chế hoặc đề nghị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật (tùy mức độ vi phạm).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Nguyễn Văn Định

MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2667/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 23/12/2022
của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Nghệ thuật TW)

STT	Nội dung vi phạm	Mức độ xử lý		Ghi chú
		Khiển trách	Cảnh cáo	
1	Làm hỏng tài sản khu Ký túc xá (KTX)			Tuỳ theo mức độ vi phạm, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại
2	Di chuyển tài sản KTX trái với quy định	1 lần	2 lần	Chuyển trả tài sản lại nơi cũ.
3	Trộm cắp tài sản của KTX hoặc của cá nhân	1 lần	2 lần	Lập biên bản xử lý theo Quy chế công tác sinh viên
4	Tự ý thay đổi chỗ ở	1 lần	2 lần	Lập biên bản xử lý theo Quy chế công tác sinh viên
5	Uống rượu/bia, hút thuốc lá trong KTX	1 lần	2 lần	Lập biên bản xử lý theo Quy chế công tác sinh viên
6	Gây rối, mất trật tự an ninh	1 lần	2 lần	Tuỳ theo mức độ vi phạm, sẽ xử lý
7	Gây gỗ, đánh nhau gây thương tích			Lập biên bản xử lý theo Quy chế công tác sinh viên. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết nếu sự việc nghiêm trọng.
8	Đánh bài ăn tiền dưới mọi hình thức		1 lần	Lập biên bản xử lý theo Quy chế công tác sinh viên
9	Tàng trữ, sử dụng ma túy, chất cấm. Dẫn dắt, chứa chấp gái mại dâm			Xử lý theo quy định hiện hành. Thông báo về địa phương
10	Không đấu tranh phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội			Xử lý theo quy định hiện hành. Thông báo về địa phương
11	Tàng trữ vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, sản phẩm văn hoá đồi trụy			Xử lý theo quy định hiện hành. Lập biên bản chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết
12	Chứa chấp kẻ gian, tội phạm			Xử lý theo quy định hiện hành và thông báo về địa phương

13	Truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo và các hành vi bị cấm khác theo quy định của Nhà nước			Xử lý theo quy định hiện hành. Lập biên bản chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết
14	Đề người ngoài vào lưu trú ở KTX không khai báo	1 lần	2 lần	Xử lý theo Quy chế công tác sinh viên
15	Không tham gia các hoạt động: văn nghệ - thể thao; vệ sinh môi trường do KTX phát động			Xử lý theo Quy chế công tác sinh viên
16	Ở quá hợp đồng KTX		Quá 15 ngày	Phạt tiền và yêu cầu ra khỏi KTX
17	Quá hạn đóng phí nội trú (<i>không có lý do chính đáng</i>)		Quá hạn 1 tháng	Thông báo cho gia đình
18	Sử dụng các dụng cụ đun nấu	1 lần	2 lần	Tịch thu tang vật; 3 lần sẽ phạt tiền và yêu cầu ra khỏi KTX

* *Ghi chú:* Tùy theo mức độ vi phạm của người học, Nhà trường sẽ xử lý theo Quy chế hoặc đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1481/TB-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc thực hiện chế độ ưu tiên và miễn, giảm phí phòng ở Ký túc xá cho người học tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

Căn cứ Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 6 năm 2011 về ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên (HSSV) nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW Thông báo về việc thực hiện chế độ ưu tiên và miễn, giảm phí phòng ở Ký túc xá cho người học như sau:

I. Đối tượng chế độ ưu tiên ở Ký túc xá theo thứ tự như sau

1. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, HSSV khuyết tật.
2. Con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người có công.
3. HSSV có hộ khẩu thường trú tại vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
4. Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số.
5. Con mồ côi cả cha và mẹ.
6. HSSV là con hộ nghèo, cận nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước.
7. HSSV nữ.
8. HSSV tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, khu nội trú hoặc các tổ chức xã hội tổ chức.

II. Đối tượng được miễn, giảm phí phòng ở Ký túc xá (KTX)

1. Đối tượng được miễn phí phòng ở

STT	Đối tượng	Hồ sơ
1	Con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người có công, HSSV là người khuyết tật	+ Đơn xin miễn, giảm phí phòng ở KTX (theo mẫu) + Giấy xác nhận hưởng chính sách do UBND xã, phường cấp + Giấy khai sinh (photo công chứng) + Kết quả học tập học kỳ gần nhất đạt từ loại khá trở lên.
2	HSSV là người dân tộc thiểu số rất ít người	+ Đơn xin miễn, giảm phí phòng ở KTX (theo mẫu) + Giấy khai sinh (photo công chứng) + Kết quả học tập học kỳ gần nhất đạt từ loại khá trở lên.
3	Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ	+ Đơn xin miễn, giảm phí phòng ở KTX (theo mẫu) + Giấy xác nhận mồ côi do UBND xã, phường cấp

		+ Giấy khai sinh (<i>photo công chứng</i>) + Kết quả học tập và rèn luyện học kỳ gần nhất đạt từ loại khá trở lên.
--	--	---

2. Đối tượng được giảm 50% phí phòng ở

STT	Đối tượng	Hồ sơ
1	HSSV là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú tại vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	+ Đơn xin miễn, giảm phí phòng ở KTX (<i>theo mẫu</i>) + Giấy xác nhận của UBND xã, phường cấp + Giấy khai sinh (<i>photo công chứng</i>) + Kết quả học tập học kỳ gần nhất đạt từ loại khá trở lên.
2	Sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo có cố gắng vươn lên trong học tập	+ Đơn xin miễn, giảm phí phòng ở KTX (<i>theo mẫu</i>) + Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo do UBND xã, phường cấp + Giấy khai sinh (<i>photo công chứng</i>) + Kết quả học tập học kỳ gần nhất đạt từ loại giỏi trở lên.

* Ghi chú:

- Đối tượng hưởng ưu đãi phí phòng ở được bố trí vào các phòng tại tầng 4 KTX.
- Có mẫu “Đơn xin miễn, giảm phí phòng ở KTX” kèm theo.

III. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ

1. Thời gian

- Học kỳ I: Từ ngày 01/11 đến ngày 30/11 hàng năm
- Học kỳ II: Từ ngày 01/4 đến ngày 30/4 hàng năm

2. Địa điểm

Ban Quản lý KTX của Nhà trường

* Thông tin liên hệ:

- Ban Quản lý KTX: ĐT 0243.8544.886.
- Phòng Quản lý HVSV: ĐT 0243.5527.562.

Trên đây là Thông báo về việc thực hiện chế độ ưu tiên và miễn, giảm phí phòng ở KTX cho người học được thực hiện từ năm học 2024 - 2025.

Nhà trường Thông báo đến các đơn vị liên quan và người học được biết để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, QLHVSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Trịnh Thị Thanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM PHÍ PHÒNG Ở KÝ TÚC XÁ

Kính gửi:

- Ban Giám hiệu Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;
- Phòng Kế hoạch, Tài chính và Quản trị thiết bị;
- Phòng Quản lý Học viên, sinh viên; Tổ Ký túc xá.

Họ và tên:Ngày sinh:
 Giới tính:.....Dân tộc:Tôn giáo.....
 Lớp:.....Khoa.....Khóa học.....
 Mã số sinh viên:.....Điện thoại:.....
 Quê quán:.....
 Địa chỉ thường trú:
 Số phòng KTX:Dãy nhà :
 Số tài khoản ngân hàng Vietinbank:
 Thuộc đối tượng miễn, giảm phí phòng ở Ký túc xá.....

Em làm đơn này xin đề nghị Nhà trường xem xét, giải quyết miễn, giảm phí phòng ở Ký túc xá học kỳ..., năm học 20.... - 20.... theo quy định của Nhà trường.
 Hồ sơ kèm theo gồm có:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Em cam kết nội dung thông tin trên và hồ sơ kèm theo là hoàn toàn đúng sự thật, nếu sai em xin chịu trách nhiệm trước Nhà trường và pháp luật.

Hà Nội, ngày tháng năm

Xác nhận của Tổ KTX

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**SỔ TAY SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW**
